

**Tiết 1: Mở đầu: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG PHONG PHÚ**

**I. Mục tiêu:**

- Học sinh chứng minh được sự đa dạng phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống
- Rèn luyện kỹ năng quan sát, so sánh, hoạt động nhóm
- Giáo dục cho HS ý thức học tập bộ môn

**II. Phương tiện dạy và học**

- Giáo viên: Tranh ảnh về động vật và môi trường sống của chúng; các hình: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 SGK
- Học sinh: Sử dụng các hình: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 SGK

**III. Phương pháp: Quan sát tranh, hoạt động nhóm**

**IV. Tiến trình bài dạy:**

**1. Kiểm tra bài cũ**

**2. Mở bài:** Giáo viên yêu cầu HS nhớ lại kiến thức ở sinh học lớp 6, vận dụng hiểu biết về động vật để trả lời câu hỏi: Sự đa dạng phong phú của động vật được thể hiện như thế nào?

**3. Các hoạt động dạy - học**

**\*Hoạt động 1: I./ Đa dạng loài, phong phú về số lượng cá thể**

+ **MT:** HS nêu được số loài động vật rất nhiều, số cá thể trong loài lớn thể hiện qua các ví dụ cụ thể

-Yêu cầu HS nghiên cứu đoạn thông tin và quan sát hình 1.1, 1.2 trong SGK trả lời câu hỏi:

+ ? Sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào ?

- Giáo viên ghi tóm tắt kiến của học sinh và phần bổ sung

- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ ?Hãy kể tên các loài động vật có trong:

- Một mẻ kéo lưới ở biển ?

- Đơm đó qua một đêm ở hồ ?

- Tát một ao cá ?

+ ? Ban đêm vào mùa hè trên cánh đồng có những loài động vật nào phát ra tiếng kêu ?

+ ?Em có nhận xét gì về số lượng cá thể trong bầy ong, đàn kiến, đàn bướm ?

- Giáo viên yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của động vật

-Yêu cầu HS đọc đoạn thông tin để thấy được sự phong phú về số lượng cá thể

- Giáo viên thông báo thêm: Một số động vật được con người thuần hóa

**TK:** - **Số lượng loài hiện nay là 1,5 triệu**

- **Kích thước khác nhau**

- **Số cá thể trong loài rất lớn**

+ **Thế giới động vật rất đa dạng về loài và số cá thể trong loài**

\* **HD2:** **II./ Đa dạng về môi trường sống**

- Đọc đoạn thông tin

- Quan sát hình 1.1, 1.2 SGK

- Trả lời câu hỏi

- Một số HS trình bày đáp án, các HS khác bổ sung

- HS thảo luận nhóm từ các thông tin đọc được hay được xem thực tế, nêu được: Dù ở biển, ao, hồ đều có nhiều loài động vật khác nhau sinh sống

- Ban đêm vào mùa hè thường có một số loài động vật phát ra tiếng kêu: Ếch, nhái, cóc, Ễnh ương, dế.....

-Đại diện nhóm trình bày, nêu được số cá thể trong loài là rất nhiều

-HS rút ra được kết luận về sự đa dạng của động vật

+ **MT:** HS nêu được một số loài động vật thích nghi cao với môi trường sống

-Yêu cầu HS quan sát hình 1.4 và hoàn thành bài tập: Điền tên động vật vào chú thích

-Giáo viên cho HS chữa nhanh bài tập này

-Giáo viên cho HS thảo luận để trả lời các câu hỏi sau:

+? Đặc điểm gì giúp chim cánh cụt thích nghi với khí hậu giá lạnh ở vùng cực ?

+? Nguyên nhân nào khiến động vật ở vùng nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn ĐV ở vùng ôn đới, Nam cực ?

+? Động vật ở nước ta có đa dạng và phong phú không ? Tại sao ?

-Giáo viên hỏi thêm:

+? Hãy cho ví dụ chứng minh sự phong phú về môi trường sống của động vật ?

-GV cho HS thảo luận nhóm

-Yêu cầu HS rút ra kết luận

-Cá nhân tự nghiên cứu và hoàn thành bài tập.

Điền được:

+Dưới nước: cá, tôm, mực.....

+Trên cạn: gà, voi, khỉ, chó, hươu.....

+Trên không: các loài chim

-Cá nhân vận dụng kiến thức → trao đổi nhóm, nêu được:

+ Chim cánh cụt có bộ lông dày xốp, lớp mỡ dày

+ Do thực vật phong phú , đa dạng

+ Động vật nước ta đa dạng, phong phú vì nằm trong vùng nhiệt đới

+ HS nêu được một số loài khác ở môi trường khác nhau: Gấu trắng Bắc cực, đà điểu sa mạc, cá phát sáng đáy biển.....

-Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung

**TK: Động vật có ở khắp nơi do chúng thích nghi với mọi môi trường sống**

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**IV. Kiểm tra đánh giá:** HS chọn câu trả lời đúng:

1. Động vật có ở khắp nơi do:

- a. Chúng có khả năng thích nghi cao
- b. Sự phân bố có sẵn từ xa xưa
- c. Do con người tác động

Đáp án: a

2: Động vật đa dạng phong phú do:

- a. Số cá thể nhiều , số loài lớn
- b. Sinh sản nhanh
- c. Động vật di cư từ nơi khác đến

Đáp án: a

**V. Dặn dò:** -HS học bài, làm bài tập

-Chuẩn bị giờ sau: Kẻ bảng 1 trang 9 vào vở

-Nghiên cứu bài sau: So sánh ĐV và TV ? Đặc điểm chung của TV ? Vai trò của động vật.

Tam kỳ, ngày 17/8/2008

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



các nhóm báo cáo kết quả -GV bổ sung, hoàn chỉnh -Tiếp tục cho HS thảo luận: +Động vật giống thực vật ở những đặc điểm nào ?  +Động vật và thực vật khác nhau ở điểm nào	-HS theo dõi tự sửa -Các nhóm dựa vào kết quả của bảng1, thảo luận tìm câu trả lời: +Điểm giống nhau: Cấu tạo từ tế bào, lớn lên, sinh sản +Điểm khác nhau: Di chuyển, dinh dưỡng, giác quan, thần kinh, thành tế bào -Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung
---	---

- \*TK: Động vật có những điểm phân biệt với thực vật:**  
 +Có khả năng di chuyển  
 +Có hệ thần kinh và giác quan  
 +Dinh dưỡng chủ yếu là dị dưỡng (sống nhờ chất hữu cơ có sẵn)

**\*HD2: II/. Đặc điểm chung của động vật :**

+MT: Nêu được đặc điểm chung của động vật

-Yêu cầu HS làm bài tập SGK (trang 10) -Cho HS thảo luận nhóm: điền kết quả vào ô trống, chọn được 3 đặc điểm quan trọng nhất của ĐV phân biệt với TV -GV nhận xét, bổ sung và hoàn chỉnh kiến thức -Rút ra kết luận	-HS làm bài tập cá nhân sau khi thảo luận nhóm -Chọn được 3 đặc điểm phân biệt động vật với thực vật -Đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung
---	--

**\* TK: Đặc điểm chung của động vật: Di chuyển được, có hệ thần kinh và giác quan, dinh dưỡng dị dưỡng**

**\*HD3: III./ Sơ lược phân chia giới động vật**

+MT: HS nắm được các ngành động vật chính sẽ học trong chương trình sinh học lớp 7

-GV giới thiệu: +Giới động vật được chia thành 20 ngành thể hiện ở hình 2.2 SGK +Chương trình sinh học lớp 7 chỉ học 8 ngành cơ bản	-HS nghe GV giới thiệu và ghi nhớ
---	-----------------------------------

- \*TK: Có 8 ngành động vật:**  
 +Động vật không xương sống: 7 ngành:  
 -Ngành ĐVNS  
 -Ngành Ruột khoang  
 -Các ngành: Giun dẹp, Giun tròn, Giun đốt  
 -Ngành Thân mềm  
 -Ngành Chân khớp  
 +Ngành Động vật có xương sống

**\*HD4: IV/ Tìm hiểu vai trò của động vật**

+MT: Nêu được lợi ích và tác hại của động vật

-Yêu cầu HS : Liên hệ thực tế điền tên các động vật đại diện mà em biết vào bảng 2 SGK -GV hỏi: Động vật có vai trò gì trong đời sống con người ?	-Hoạt động nhóm hoàn thành bảng 2 SGK -Đại diện nhóm lên ghi kết quả -HS hoạt động cá nhân nêu được : ích lợi nhiều mặt và có một số ĐV gây hại
--	---

**\*TK: Động vật mang lại lợi ích nhiều mặt cho con người tuy nhiên một số loài có hại**



- GV: +Kính hiển vi, lam kính, la men, Ống hút, khăn lau  
+Tranh, mô hình trùng đế giày, trùng roi
- HS: +Rơm khô ngâm nước 5 ngày  
+Váng xanh nước ao, hồ; rế bèo Nhật bản

**III. Tiến trình bài dạy:**

**1 Kiểm tra :**

**2 Mở bài:** Hầu hết ĐVNS không thấy được bằng mắt thường. Qua kính hiển vi sẽ thấy trong mỗi giọt nước cao, hồ...là thế giới ĐVNS vô cùng đa dạng

**3.Các hoạt động dạy- học:**

**\*HD1: I/ Quan sát trùng giày**

**\*Mục tiêu:** HS tự quan sát được trùng giày trong nước ngâm rơm khô

<ul style="list-style-type: none"> <li>-GV hướng dẫn các thao tác:</li> <li>+Dùng ống hút lấy một giọt nước ngâm rơm (chỗ thành bình)</li> <li>+Nhỏ giọt nước đó lên lam kính → rải vài sợi bông để cản tốc độ di chuyển ⇒ đưa vào bàn kính và quan sát trùng giày</li> <li>+Điều chỉnh thị trường kính đến khi nhìn thấy rõ</li> <li>-Quan sát hình 3.1 SGK nhận biết trùng giày</li> <li>-GV kiểm tra ngay trên kính của các nhóm</li> <li>-GV hướng dẫn HS cách cố định mẫu: Dùng la men đặt lên giọt nước có trùng giày, lấy giấy thấm bớt nước</li> <li>-GV yêu cầu HS lấy mẫu khác và quan sát trùng giày di chuyển ( tiến thẳng hay xoay?)</li> <li>-Yêu cầu HS làm bài tập (trang 15) SGK chọn câu trả lời đúng</li> <li>-GV thông báo kết quả đúng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-HS làm việc theo nhóm đã phân công</li> <li>-Các nhóm tự ghi nhớ các thao tác của GV đưa ra</li> <li>-Lần lượt các nhóm cho từng thành viên tự lấy mẫu và soi dưới kính hiển vi để nhận biết trùng giày</li> <li>-Vẽ sơ lược hình dạng trùng giày</li> <li>-HS quan sát được trùng giày di chuyển trên lam kính, theo dõi cách di chuyển</li> <li>-HS hoàn thành bài tập</li> <li>-Đại diện cá nhóm trình bày kết quả đúng</li> </ul>
--	---

**\*HD2: II/ Quan sát trùng roi**

**\*MT:** HS quan sát được hình dạng và cách di chuyển của trùng roi

<ul style="list-style-type: none"> <li>-GV cho HS quan sát hình 3.2, 3.3 SGK</li> <li>-GV yêu cầu cách lấy mẫu và quan sát tương tự trùng giày</li> <li>-GV gọi một số nhóm lên tiến hành theo các thao tác như ở hoạt động 1</li> <li>-GV kiểm tra ngay trên kính của từng nhóm</li> <li>-GV lưu ý HS sử dụng vật kính có độ phóng đại khác nhau để nhìn thấy rõ mẫu</li> <li>-Yêu cầu HS làm bài tập trong SGK</li> <li>-GV thông báo đáp án đúng:             <ul style="list-style-type: none"> <li>+Đầu đi trước</li> <li>+Màu sắc của hạt diệp lục</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>HS quan sát hình 3.2, 3.3 SGK để nhận biết trùng roi</li> <li>-Các nhóm tiến hành thao tác lấy mẫu và quan sát (nên lấy váng xanh ở nước ao hay rử nhẹ rế bèo để có trùng roi</li> <li>-HS dựa vào thực tế quan sát và thông tin SGK để trả lời các câu hỏi</li> </ul>
---	---

**IV. Kiểm tra đánh giá:**

+GV yêu cầu HS vẽ hình trùng giày và trùng roi vào cột thứ 3 của bản báo cáo  
**V. Dặn dò:** +Nghiên cứu cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng roi  
 +Kê phiếu học tập vào vở

Tam kỳ, ngày 24/8/2008

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

**Tiết 4: TRÙNG ROİ**

**I. Mục tiêu:**

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản, và khả năng hướng sáng của trùng roi xanh
- HS thấy được bước chuyển quan trọng từ động vật đơn bào đến động vật đa bào qua đại diện là trùng roi
- Rèn cho HS kỹ năng quan sát và hoạt động nhóm

**II. Phương tiện dạy - học:**

- GV: Phiếu học tập, tranh phóng to hình 4.1, 4.2, 4.3
- HS: Xem lại bài thực hành

**III. Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1. Kiểm tra:**

**2. Mở bài:** ĐVNS rất nhỏ bé chúng ta đã được quan sát ở bài trước → Tiếp tục tìm hiểu một số đặc điểm của trùng roi

**3. Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I. Trùng roi xanh**

**\*MT:** Tìm hiểu về trùng roi

<p>-Yêu cầu HS hoạt động nhóm:                  +Nghiên cứu SGK, vận dụng kiến thức đã quan sát được ở bài trước kết hợp quan sát hình 4.1, 4.2 SGK                  +Hoàn thành phiếu học tập                  +GV đi đến các nhóm theo dõi                  -GV kê phiếu học tập lên bảng để chữa bài                  -GV chữa từng bài tập trong phiếu học tập                  +GV hỏi: Quá trình sinh sản của trùng roi xảy ra</p>	<p>-Cá nhân tự đọc đoạn thông tin mục I                  -Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập                  -Yêu cầu nêu được:                  +Cấu tạo chi tiết                  +Các hình thức dinh dưỡng                  +Kiểu sinh sản vô tính theo chiều dọc cơ thể                  +Khả năng hướng về phía có ánh sáng                  -Đại diện các nhóm ghi kết quả lên bảng</p>
--	--

<p>như thế nào ?                  +Hãy dựa vào hình 4.2, diễn đạt bằng lời 6 bước sinh sản phân đôi của trùng roi xanh ?                  +Giải thích thí nghiệm ở mục 4 “ tính hướng sáng”                  +Làm nhanh bài tập mục 2(trang 18)</p>	<p>-nhóm khác bổ sung                  -HS dựa vào hình 4.2,SGK để trả lời câu hỏi                  +Nhờ có điểm mắt mà có khả năng cảm nhận ánh sáng</p>
---	---

**\*TK:** **OCấu tạo và di chuyển**

**a.Cấu tạo:**+ **Cơ thể là một tế bào(0,05mm),hình thoi**

+**Có: Roi, điểm mắt, hạt diệp lục, hạt dự trữ, không bào co bóp**

**b.Di chuyển:** **Roi xoáy vào nước →vừa tiến vừa xoay mình**

**②Dinh dưỡng:** +**Tự dưỡng(nơi có ánh sáng)**

+**Đị dưỡng (trong tối)**

**\*Hô hấp:** **Trao đổi khí qua màng tế bào**

**\*Bài tiết:** **Nhờ không bào co bóp**

**③.Sinh sản:** **Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều dọc**

1. **Tính hướng sáng:** **Điểm mắt và roi giúp trùng roi hướng về chỗ có ánh sáng**

**\*HD2:** **II/ Tìm hiểu tập đoàn trùng roi**

**\*MT:** HS thấy được tập đoàn trùng roi xanh là động vật trung gian giữa động vật đơn bào và động vật đa bào

<p>-GV yêu cầu HS:                  +Nghiên cứu SGK&amp; quan sát hình 4.3(tr.18)                  +Hoàn thành bài tập mục V SGK(tr.19)                  -GV hỏi:                  +Tập đoàn vônvốc dinh dưỡng như thế nào?                  +Hình thức sinh sản của tập đoàn vônvốc ?                  (GV giảng: một số cá thể ở ngoài làm nhiệm vụ di chuyển bắt mồi, đến khi sinh sản một số tế bào chuyển vào trong phân chia thành tập đoàn mới)                  +Tập đoàn trùng roi cho ta suy nghĩ gì về mối liên quan giữa động vật đơn bào với động vật đa bào ?</p>	<p>-Cá nhân tự thu nhận kiến thức                  -Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập                  -Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung                  -Yêu cầu HS nêu được: Trong tập đoàn trùng roi bắt đầu có sự phân chia chức năng cho một số tế bào</p>
---	---

**\*TK:** **Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào , bước đầu phân chia chức năng**

**\*Kết luận chung:** HS đọc kết luận SGK

**V. Kiểm tra đánh giá:**

+Trùng roi có cấu tạo như thế nào ? Trùng roi giống và khác thực vật ở những điểm nào ?

+Trùng roi di chuyển nhờ đâu ? Di chuyển bằng cách nào ?

**IV. Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập, đọc mục em có biết

Nghiên cứu bài sau: Cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng biến hình, trùng giày.

Tam kỳ, ngày 25/8/2008

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....



**Tiết 5: TRÙNG BIẾN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY.**

**I. Mục tiêu:**

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của trùng biến hình và trùng giày
- HS thấy được sự phân hóa chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng giày → đó là biểu hiện mầm mống của động vật đa bào
- Rèn cho HS kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích tổng hợp

**II. Phương tiện dạy và học:**

-GV: Tranh phóng to hình: 5.1, 5.2, 5.3 SGK

-HS: Kẻ sẵn phiếu học tập vào vở

**III. Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

- +? Trùng roi có cấu tạo như thế nào? Trùng roi giống và khác thực vật ở những điểm nào?
- +? Trùng roi di chuyển nhờ đâu? Di chuyển như thế nào?

**2. Mở bài:** Chúng ta tiếp tục nghiên cứu một số đại diện khác của ngành động vật nguyên sinh: Trùng biến hình và trùng giày

**3. Các hoạt động dạy - học:**

<u>Hoạt động của GV</u>	<u>Hoạt động của HS</u>
-GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK → trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập -GV quan sát hoạt động của các nhóm để hướng dẫn: yêu cầu quan sát các hình 5.1, 5.2, 5.3 SGK -GV kẻ phiếu học tập lên bảng -Yêu cầu các nhóm lên ghi câu trả lời vào phiếu trên bảng +? Dựa vào đâu để chọn những câu trả lời trên?  -GV giúp HS hoàn chỉnh phiếu học tập trên bảng và yêu cầu HS hoàn thành trong vở	-Cá nhân tự đọc thông tin SGK (tr.20,21) -Quan sát hình: 5.1, 5.2, 5.3 SGK và ghi nhớ kiến thức -Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời -Yêu cầu nêu được: +Cấu tạo: Cơ thể đơn bào +Di chuyển: Nhờ bộ phận của cơ thể: lông bơi, chân giả +Dinh dưỡng: Nhờ không bào tiêu hóa -Thải bã nhờ không bào co bóp +Sinh sản: Vô tính, hữu tính -Đại diện các nhóm lên ghi câu trả lời trong phiếu học tập trên bảng → các nhóm khác theo dõi, bổ sung

\*TK:

Bài tập	Tên Đ. vật Đặc điểm	Trùng biến hình	Trùng giày
---------	------------------------	-----------------	------------

1	<b>Cấu tạo</b>  <b>Di chuyển</b>	- <b>Gồm một tế bào có:</b> + <b>Chất nguyên sinh lỏng, nhân</b>  + <b>Không bào tiêu hóa, không bào co bóp</b>  - <b>Nhờ chân giả (do chất nguyên sinh dồn về một phía)</b>	- <b>Gồm một tế bào có:</b> + <b>Chất nguyên sinh, nhân lớn, nhân bé</b> + <b>Hai không bào co bóp, không bào tiêu hóa, rãnh miệng, hầu</b> + <b>Lông bơi xung quanh cơ thể</b> - <b>Nhờ lông bơi</b>
2	<b>Dinh dưỡng</b>	- <b>Nhờ không bào tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa trong tế bào (tiêu hóa nội bào)</b> + <b>Bài tiết: Chất thừa dồn đến không bào co bóp → thải ra ngoài ở mọi vị trí bất kì trên cơ thể</b>	- <b>Thức ăn → miệng → hầu → không bào tiêu hóa → biến đổi thức ăn nhờ enzim</b> + <b>Bài tiết: Chất thải được đưa đến không bào co bóp → lỗ thoát để thải ra ngoài</b>
3	<b>Sinh sản</b>	- <b>Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể</b>	- <b>Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều ngang</b> - <b>Hữu tính bằng cách tiếp hợp</b>

<p>-GV lưu ý giải thích một số vấn đề: +Không bào tiêu hóa ở động vật nguyên sinh hình thành khi lấy thức ăn vào cơ thể +Trùng giày: Tế bào mới có sự phân hóa đơn giản gọi là rãnh miệng chứ không giống như cá, gà... +Sinh sản hữu tính của trùng giày là hình thức tăng sức sống cho cơ thể và rất ít khi sinh sản hữu tính -GV cho HS tiếp tục thảo luận: +?Trình bày quá trình bắt mồi và tiêu hóa mồi của trùng biến hình? +?Không bào co bóp ở trùng giày khác trùng biến hình như thế nào? +?Số lượng nhân và vai trò của nhân? Quá trình tiêu hóa của trùng giày và trùng biến hình khác nhau như thế nào?</p>	<p>-HS nêu được: +Trùng biến hình đơn giản +Trùng giày phức tạp  +Trùng giày có 1 nhân dinh dưỡng và 1 nhân sinh sản +Trùng giày đã có enzim để biến đổi thức ăn</p>
--	--

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V. Kiểm tra, đánh giá:**

- +?Trùng biến hình sống ở đâu? Di chuyển, bắt mồi, tiêu hóa mồi như thế nào?
- +?Trùng giày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã như thế nào/
- +?Cơ thể trùng giày có cấu tạo phức tạp hơn trùng biến hình như thế nào?

**VI. Dặn dò:**

- HS học bài, làm bài tập
- Đọc phần : Em có biết
- Nghiên cứu cấu tạo, dinh dưỡng, vòng đời của trùng kiết lị và trùng sốt rét.

Tam kỳ, ngày 31/8/2008



<p>-GV yêu cầu HS hoạt động nhóm → ghi được các kiến thức về cấu tạo, dinh dưỡng và phát triển của trùng kiết lị và trùng sốt rét</p> <p>-GV kẻ phiếu học tập lên bảng</p> <p>-Yêu cầu các nhóm lên ghi kết quả vào phiếu</p> <p>-GV ghi ý kiến bổ sung lên bảng</p> <p>-GV cho HS quan sát phiếu mẫu kiến thức</p> <p>-GV cho HS hoàn thành phiếu học tập đúng vào vở ghi</p>	<p>phiếu học tập</p> <p>-Yêu cầu nêu được:</p> <p>+Cấu tạo: cơ thể tiêu giảm bộ phận di chuyển</p> <p>+Dinh dưỡng: Dùng chất dinh dưỡng của vật chủ</p> <p>+Vòng đời: Phát triển nhanh và phá hủy cơ quan mà chúng kí sinh</p> <p>-Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào phiếu học tập trên bảng. Các nhóm khác bổ sung</p> <p>-Ghi tiểu kết</p>
--	--

TT	Tên ĐV Đặc điểm	Trùng kiết lị	Trùng sốt rét
1	Cấu tạo	-Có chân giả ngắn -Không có không bào	-Không có cơ quan di chuyển -Không có các không bào
2	Dinh dưỡng	-Nuốt hồng cầu	-Chui vào hồng cầu lấy chất dinh dưỡng
3	Vòng đời	-Trong môi trường bào xác của trùng kiết lị theo thức ăn, nước uống → vào ruột người → chui ra khỏi bào xác → bám vào thành ruột	-Trùng sốt rét trong tuyến nước bọt của muỗi Anôphen → vào máu người → chui vào hồng cầu sống, sinh sản và phá hủy hồng cầu

<p>-GV cho HS làm bài tập mục V :So sánh trùng kiết lị và trùng biến hình?</p> <p>-Lưu ý: trùng sốt rét không kết bào xác mà sống ở động vật trung gian</p> <p>-?Khả năng kết bào xác ở trùng kiết lị có tác hại như thế nào?</p> <p>-GV có thể giải thích khi HS không trả lời được</p>	<p>-Yêu cầu HS nêu được:</p> <p>+Đặc điểm giống: Có chân giả rất ngắn, kết bào xác</p> <p>+Đặc điểm khác: Chỉ ăn hồng cầu, chân giả ngắn</p>
--	--

**\*Vấn đề 2:** So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét?

<p>-GV cho HS làm bài tập (tr.24)</p> <p>-GV bổ sung hoàn chỉnh</p> <p>-GV yêu cầu HS đọc lại nội dung bảng 1 kết hợp hình 6.4 SGK</p> <p>+?Tại sao người bị bệnh sốt rét da tái xanh?</p> <p>+?Tại sao người bị bệnh kiết lị đi ngoài ra máu?</p> <p>+Liên hệ: Muốn phòng tránh bệnh kiết lị ta phải làm gì?</p>	<p>-Cá nhân tự hoàn thành bảng 1</p> <p>-HS dựa vào kiến thức ở bảng 1 trả lời câu hỏi</p> <p>-Yêu cầu trả lời được:</p> <p>+Do hồng cầu bị phá hủy</p> <p>+Thành ruột bị tổn thương</p> <p>+Giữ vệ sinh ăn uống</p>
---	--



7

**II. Phương tiện dạy - học:**

-GV: Tranh vẽ hình 7.1 phóng to

-HS: Kẻ bảng 1 và 2 vào vở

**III. Phương pháp:** Hoạt động nhóm, quan sát tranh

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

+?Trình bày cấu tạo, dinh dưỡng, vòng đời của trùng kiết lị?

+?Trình bày cấu tạo,dinh dưỡng, vòng đời của trùng sốt rét?

**2.Mở bài:** ĐVNS cơ thể chỉ là một tế bào nhưng chúng có ảnh hưởng lớn đến con người

**3.Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I/ Đặc điểm chung**

**\*MT:** Nêu được đặc điểm chung nhất của động vật nguyên sinh

<p>-GV yêu cầu HS: +quan sát hình một số trùng đã học hình 7.1 +Trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1 -GV kẻ sẵn bảng 1 để HS chữa bài -GV cho các nhóm lên ghi kết quả vào bảng -GV cho HS quan sát kiến thức bảng 1 chuẩn của GV</p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời 3 câu hỏi: +?ĐVNS sống tự do có đặc điểm gì? +?ĐVNS sống kí sinh có đặc điểm gì? +?ĐVNS có những đặc điểm gì chung?</p> <p>-Yêu cầu HS rút ra kết luận</p>	<p>-Cá nhân tư nhớ lại kiến thức bài trước và quan sát hình 7.1 -Trao đổi nhóm→thống nhất ý kiến -Hoàn thành nội dung bảng 1 -Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng →nhóm khác bổ sung -HS tự sửa chữa -HS trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời -Yêu cầu nêu được: +Sống tự do: Có bộ phận di chuyển và tự kiếm thức ăn +Sống kí sinh: Một số bộ phận tiêu giảm +Đặc điểm chung: cấu tạo, kích thước, sinh sản -Đại diện nhóm trình bày đáp án</p>
--	---

**\*TK: Động vật nguyên sinh có đặc điểm:**

+**Cơ thể chỉ là một tế bào nhưng đảm nhận mọi chức năng của cơ thể sống**

+**Dinh dưỡng chủ yếu bằng cách dị dưỡng**

+**Sinh sản chủ yếu là vô tính**

**\*HD2: II/ Vai trò thực tiễn:**

**\*MT:** HS biết được vai trò của ngành ĐVNS

<p>-Yêu cầu HS đọc SGK(tr.26) và quan sát hình 7.1 +?Nêu vai trò của ĐVNS trong sự sông ao nuôi cá? -Yêu cầu HS kẻ bảng 2 vào vở -GV cho HS đọc đoạn và quan sát hình7.2 +?Dựa vào kiến thức đã học và đoạn (tr.27) thảo luận và ghi tên động vật đã biết vào bảng 2 +?Vai trò của động vật nguyên sinh trong tự nhiên như thế nào? +?Vai trò của ĐVNS đối với con người?</p>	<p>-HS đọc và quan sát hình 7.1 -Trả lời câu hỏi -Kẻ bảng 2 vào vở -Đọc và quan sát hình 7.2 -Trả lời các câu hỏi -Yêu cầu nêu được: +Vai trò của ĐVNS trong tự nhiên</p>
---	---

+?Động vật nguyên sinh gây tác hại gì?	+Vai trò của ĐVNS đối với con người +Tác hại của ĐVNS
--	--

**\*TK:** +Trong tự nhiên:

-Làm sạch môi trường nước

-Làm thức ăn cho động vật nhỏ, giáp xác nhỏ

+Đối với người:

-Giúp xác định tuổi địa tầng có dấu mỡ

-Làm nguyên liệu chế giấy nhám

+Tác hại: Một số ĐVNS gây hại cho người và động vật

**V. Kiểm tra- đánh giá:**

+?Nêu những đặc điểm chung của ĐVNS

+?ĐVNS có vai trò như thế nào?

**VI. Dặn dò:** - HS học bài, làm bài tập

- Đọc em có biết - Nghiên cứu đời sống, cấu tạo của thủy tức

Tam kỳ, ngày 07/9/2008

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**CHƯƠNG II. NGÀNH RUỘT KHOANG**  
**Tiết 8: THỦY TỨC**

**I.Mục tiêu:**

-HS nêu được đặc điểm chung về hình dạng, cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản của thủy tức  
 -Rèn cho HS kỹ năng quan sát, phân tích, so sánh

**II. Phương tiện dạy- học:**

-GV: Mô hình thủy tức, tranh cấu tạo thủy tức

-HS: Sử dụng bảng (tr.30 SGK)

**III. Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

+?Nêu đặc điểm chung của ngành ĐVNS?

+?ĐVNS có vai trò như thế nào?

**2.Mở bài:** Ruột khoang là một trong những động vật đa bào bậc thấp, cơ thể có đối xứng tỏa tròn. Thủy tức là đại diện của ngành Ruột khoang

**3. Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD 1: I/. Hình dạng ngoài và di chuyển**

**\*MT:** HS nhận biết được thủy tức qua hình dạng bên ngoài và cách di chuyển của thủy tức

-GV yêu cầu HS quan sát hình 8.1, 8.2 kết hợp mô hình và tranh -Đọc đoạn trả lời câu hỏi: +?Trình bày hình dạng ngoài và cấu tạo của thủy tức? -GV cho HS hoạt động nhóm: +?Thủy tức di chuyển như thế nào? GV yêu cầu HS mô tả bằng lời hai cách di chuyển của thủy	-HS quan sát hình 8.1, 8.2 và đọc đoạn (tr.29) trả lời câu hỏi -Nêu được: +Hình dạng +Cấu tạo ngoài -Hoạt động nhóm -Mô tả được hai cách di chuyển của thủy tức
--	--

tức? --GV yêu cầu HS rút ra kết luận -GV giảng thêm về kiểu đối xứng tỏa tròn	+Sâu đo +Lộn đầu -Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung
---	--

**\*TK:** +**Cấu tạo ngoài:-Hình trụ dài**

-**Phần dưới là đế để bám vào đá**

-**Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có các tua miệng**

-**Đối xứng tỏa tròn**

+**Di chuyển : bằng 2 cách : Kiểu sâu đo và lộn đầu**

**\*HD 2: II/ Cấu tạo trong:**

**\*MT:** Phân biệt được các tế bào lớp ngoài và lớp trong

-Yêu cầu HS quan sát hình cắt dọc của thủy tức, đọc trong bảng 1→hoàn thành bảng1 trong vở bài tập -Yêu cầu HS thảo luận nhóm: +?Xác định vị trí của các tế bào trên thành cơ thể thủy tức? -Yêu cầu HS quan sát kĩ hình tế bào, nghiên cứu chức năng để chọn tên tế bào cho phù hợp -Yêu cầu các nhóm ghi kết quả trên bảng +?Khi chọn tên loại tế bào ta dựa vào đặc điểm nào? -GV thông báo đáp án đúng +?Cấu tạo trong của thủy tức được thể hiện như thế nào? -GV giảng thêm: Lớp trong còn có tế bào tuyến nằm xen kẽ các tế bào mô bì cơ- tiêu hóa, tế bào tuyến tiết dịch vào khoang để tiêu hóa ngoài bào, ở đây đã có sự chuyển tiếp giữa tiêu hóa nội bào sang tiêu hóa ngoài bào	-Cá nhân quan sát tranh và hình ở bảng 1 trong SGK(tr.30) -Đọc thông tin về chức năng từng loại tế bào và ghi nhớ kiến thức -Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến trả lời phần tên gọi tên các tế bào -Yêu cầu: +Xác định vị trí của tế bào trên cơ thể +Quan sát kĩ hình tế bào thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng +Chọn tên cho phù hợp  -Đại diện các nhóm ghi và đọc kết quả
--	---

**\*TK:** •**Thành cơ thể có hai lớp tế bào:**

+**Lớp ngoài gồm các tế bào: Tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì- cơ**

+**Lớp trong gồm các tế bào: Tế bào mô cơ- tiêu hóa**

-**Giữa hai lớp là tầng keo mỏng**

•**Lỗ miệng thông với khoang tiêu hóa ở giữa (gọi là ruột túi)**

**\*HD3: III/ Dinh dưỡng**

**\*MT:** Tìm hiểu hoạt động dinh dưỡng

-Yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 8.1→ trao đổi nhóm trả lời các câu hỏi: +?Thủy tức đưa mồi vào miệng bằng cách nào? +?Nhờ loại tế bào nào của cơ thể để thủy tức tiêu hóa được mồi? +?Thủy tức thải bã bằng cách nào? +?Thủy tức dinh dưỡng bằng cách nào?	-HS đọc thông tin và quan sát hình 8.1 SGK -Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến trả lời được: +Đưa mồi vào miệng bằng tua +Nhờ tế bào mô cơ- tiêu hóa  +Thải bã qua lỗ miệng
---	--



-GV cho HS rút ra kết luận	+Dinh dưỡng dị dưỡng
<p><b>*TK:</b> + Thủy tức bắt mồi bằng tua miệng, quá trình tiêu hóa thực hiện ở khoang tiêu hóa nhờ dịch từ tế bào tuyến</p> <p>+ Sự trao đổi khí thực hiện qua thành tế bào</p> <p><b>*HD 4: IV/ Sinh sản:</b></p> <p><b>*MT:</b> HS biết được các hình thức sinh sản của thủy tức</p>	
<p>-GV yêu cầu HS quan sát tranh: Sinh sản của thủy tức → trả lời câu hỏi:</p> <p>+? Thủy tức có những kiểu sinh sản nào?</p> <p>+? Miêu tả trên tranh các kiểu sinh sản của thủy tức?</p> <p>-GV bổ sung thêm một hình thức sinh sản đặc biệt của thủy tức đó là tái sinh: GV giảng phần này: Khả năng tái sinh cao của thủy tức là do thủy tức còn có tế bào chưa chuyên hóa</p> <p>+? Tại sao gọi thủy tức là động vật đa bào bậc thấp?</p>	<p>-HS quan sát tranh tự tìm kiến thức → nêu được các hình thức sinh sản của thủy tức:</p> <p>+Mọc chồi</p> <p>+Sinh sản hữu tính</p> <p>+Tái sinh</p> <p>-HS nêu được: Chủ yếu dựa vào cấu tạo và dinh dưỡng</p>

**\*TK:** Các hình thức sinh sản của thủy tức:

①. Mọc chồi

②. Sinh sản hữu tính: (xảy ra ở mùa lạnh, ít thức ăn) Bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái

③. Tái sinh: Một phần của cơ thể thủy tức tạo nên một cơ thể mới

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V. Kiểm tra đánh giá:**

+? Thành cơ thể thủy tức có cấu tạo và chức năng như thế nào?

**VI. Dẫn dò:** HS học bài, làm bài tập

+Vẽ hình (tr.30) SGK

+Đọc em có biết

+Nghiên cứu sự đa dạng của ngành Ruột khoang.

Tam kỳ, ngày 08/9/2008

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Tiết 9: ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. Mục tiêu:**

-HS chỉ rõ được sự đa dạng của ngành Ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể và di chuyển

-Rèn cho HS kỹ năng quan sát, so sánh, phân tích

-Giáo dục ý thức học yấp, yêu thích bộ môn

**II. Phương tiện dạy và học:**

-GV: Tranh, hình 9.1, 9.2, 9.3 SGK

-HS: Sử dụng các hình SGK

7

**III. Phương pháp:** Quan sát, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:** +?Thủy tức có đặc điểm cấu tạo ngoài và di chuyển như thế nào?

+?Thành cơ thể thủy tức có cấu tạo như thế nào? Nêu các hình thức sinh sản của thủy tức?

**2.Mở bài:** Ngành Ruột khoang có khoảng 10.000 loài. Các đại diện thường gặp như: Sứa, hải quỳ, san hô. Sự đa dạng của ngành Ruột khoang thể hiện ở lối sống, cấu tạo, tổ chức cơ thể, di chuyển

**3.Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD 1: I/ Sứa**

**\*MT:** Hiểu được đời sống, cấu tạo của sứa, so sánh được với thủy tức

<p>-GV yêu cầu HS đọc đoạn và quan sát hình 9.1</p> <p>-GV tổ chức hoạt động nhóm: Yêu cầu HS làm bài tập điền các thông tin vào bảng 1 SGK (tr.33)</p> <p>+?Đặc điểm cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do như thế nào?</p> <p>-Yêu cầu HS đọc tiếp đoạn</p> <p>+?Vì sao khoang tiêu hóa của sứa lại hẹp hơn khoang tiêu hóa của thủy tức?</p> <p>-GV bổ sung hoàn thiện kiến thức chuẩn và kết luận về sứa</p>	<p>-HS đọc đoạn và quan sát hình 9.1</p> <p>-Thảo luận trong nhóm điền các thông tin vào bảng 1 SGK (tr.33)</p> <p>-Nêu được:</p> <p>+Cấu tạo của sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do</p> <p>-Đọc tiếp đoạn</p> <p>-Trả lời câu hỏi- Đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung</p>
--	---

**\*TK:** •**Cấu tạo:** Sứa thích nghi đời sống di chuyển:

- +**Cơ thể hình dù**
- +**Miệng ở dưới, xung quanh có tua miệng**
- +**Có tầng keo dày**
- +**Khoang tiêu hóa thu hẹp**

•**Di chuyển:** Dù co bóp đẩy nước ra ngoài qua lỗ miệng làm sứa tiến về phía ngược lại

**\*HD 2: II/ Hải quỳ**

**\*MT:** Biết được cấu tạo, đời sống của hải quỳ

<p>-Yêu cầu HS đọc đoạn SGK (tr.34) và quan sát hình 9.2</p> <p>+?Hình dạng, kích thước, cấu tạo của hải quỳ như thế nào?</p> <p>+?So sánh hải quỳ với thủy tức và sứa tìm những đặc điểm giống nhau và khác nhau?</p>	<p>-HS đọc đoạn và quan sát hình 9.2</p> <p>+Nêu được hình dạng, kích thước, cấu tạo của hải quỳ</p> <p>+Tìm được điểm giống và khác giữa hải quỳ với sứa và thủy tức</p>
--	---

**\*TK:** +**Cơ thể hình trụ to, ngắn**  
 +**Kích thước 2- 5cm**  
 +**Có nhiều tua miệng xếp đối xứng**  
 +**Sống bám vào bờ đá, ăn động vật nhỏ**

**\*HD 3: III/ San hô**

**\*MT:** Tìm hiểu đời sống, cấu tạo của san hô. Thấy được mức độ cơ thể san hô phức tạp hơn sứa, thủy tức, hải quỳ

<p>-GV yêu cầu HS đọc đoạn và quan sát hình 9.3 SGK (tr.34)</p> <p>+?Nêu sự khác nhau về cấu tạo của san hô với</p>	<p>-HS đọc đoạn và quan sát hình 9.3 SGK</p> <p>→Nêu được sự khác nhau về cấu tạo của san hô với thủy tức, sứa, hải quỳ→Thấy</p>
---	--

hải quỳ, sứa và thủy tức? +?Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi? +?Cành san hô thường dùng để trang trí là bộ phận nào của cơ thể chúng?	được cơ thể có kiểu tổ chức tập đoàn  +Là khung xương
---	---

- \***TK:** + San hô sống bám, cơ thể hình trụ
- +**Sống thành tập đoàn có khoang ruột thông với nhau**
- +**Có khung xương đá vôi**
- \***Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V. Kiểm tra đánh giá:** +?Trong các loài của ngành Ruột khoang, loài nào có số lượng nhiều tạo nên một vùng biển có màu sắc phong phú và là nơi có năng suất sinh học cao?

- a. Sứa                      b. Thủy tức                      c. San hô                      d. Hải quỳ

+?Con gì sống cộng sinh với tôm ở nhờ mới di chuyển được?

- a. Thủy tức                      b.Sứa                      c. San hô                      d. Hải quỳ

**VI. Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập

+Đọc phần em có biết

+Tìm hiểu đặc điểm chung và vai trò của ngành Ruột khoang.

Tam Kỳ, ngày.....tháng.....năm.....

**Tiết 10: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. Mục tiêu:**

- Nêu được những đặc điểm chung nhất của ngành Ruột khoang
- Chỉ rõ được vai trò của ngành Ruột khoang trong tự nhiên và trong đời sống
- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có giá trị

**II. Phương tiện dạy- học:**

-GV: Tranh phóng to hình 10.1 SGK

-HS: Kẻ bảng (tr.37) vào vở

**III. Phương pháp:** Hoạt động nhóm, đặt và giải quyết vấn đề

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

- +?Cách di chuyển của sứa trong nước như thế nào?
- +?Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi ?

**2.Mở bài:** Chúng ta đã học một số đại diện của ngành Ruột khoang, chúng có những đặc điểm gì chung và có giá trị như thế nào?

**3.Các hoạt động dạy - học:**

\***HD1: I/ Đặc điểm chung.**

\***MT:** HS nêu được những đặc điểm cơ bản nhất của ngành Ruột khoang

-Yêu cầu HS nhớ kiến thức cũ và quan sát hình 10.1 →hoàn thành bảng “Đặc điểm chung của một số đại diện Ruột khoang” -GV kẻ sẵn bảng trên bảng phụ để HS lên làm -GV tổ chức hoạt động nhóm -GV gọi vài nhóm lên làm bài ghi kết quả của nhóm vào bảng -GV ghi ý kiến bổ sung của các nhóm vào cạnh	-Cá nhân tự quan sát hình 10.2 và ghi nhớ kiến thức cũ  -Trao đổi trong nhóm để thống nhất ý kiến hoàn thành bảng -Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào bảng
---	--

<p>bảng để cả lớp theo dõi và bổ sung ý kiến tiếp                  -GV yêu cầu từ kết quả trên bảng cho biết đặc điểm chung của ngành Ruột khoang?                  -GV cho HS tự rút ra kết luận chung</p>	<p>từng nội dung                  -Các nhóm khác nhận xét, bổ sung                   -Qua kết quả của bảng HS tìm được những đặc điểm cơ bản như: đối xứng, cấu tạo ruột, thành cơ thể</p>
---	--

- \***TK:** +**Cơ thể có đối xứng tỏa tròn**  
 +**Ruột dạng túi**  
 +**Thành cơ thể có hai lớp tế bào**  
 +**Tư vệ và tấn công bằng tế bào gai**

\***HD2:** **II/ Vai trò của ngành Ruột khoang**

\***MT:** HS biết rõ lợi ích và tác hại của ngành Ruột khoang

<p>-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin SGK (tr.38)                  → thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:                  +?Ruột khoang có vai trò như thế nào trong tự nhiên và trong đời sống?                  +?Nêu rõ tác hại của Ruột khoang?                  -GV tổng kết những ý kiến của HS và bổ sung thêm                  -GV yêu cầu HS rút ra kết luận về vai trò của Ruột khoang</p>	<p>-Cá nhân đọc thông tin ghi nhớ kiến thức                  -Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời                  -Yêu cầu nêu được:                  +Lợi ích: Làm thức ăn, trang trí.....                  +Tác hại: Tạo đá ngầm.....                  -Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung</p>
---	---

- \***TK:** +**Tạo vẻ đẹp cho biển, đại dương**  
 +**Có ý nghĩa sinh thái đối với biển**  
 +**Làm đồ trang trí, trang sức: San hô đỏ, san hô đen, san hô sừng hươu**  
 +**Là nguồn cung cấp nguyên liệu vôi: San hô đá**  
 +**Làm thực phẩm có giá trị: Sứa**  
 +**Hóa thạch san hô là vật chỉ thị địa tầng trong nghiên cứu địa chất**

\***Tác hại:** +**Một số loài sứa gây độc, ngứa cho người**  
 +**San hô tạo đá ngầm ảnh hưởng đến giao thông đường thủy**

\***Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:**

- +?Nêu đặc điểm chung của Ruột khoang?
- +?Kể tên các đại diện Ruột khoang gặp ở địa phương?

**VI. Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập

+Vẽ hình 10.11.06

+Đọc phần em có biết

+Nghiên cứu nơi sống, cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của sán lá gan

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....  
 .....  
 .....

Tam Kỳ, ngày tháng năm

**CHƯƠNG III. CÁC NGÀNH GIUN**  
**NGÀNH GIUN GIỆP**  
**Tiết 11: SÁN LÁ GAN**

**I. Mục tiêu:**

- HS nêu được đặc điểm nổi bật của ngành giun giẹp là cơ thể đối xứng hai bên
- Chỉ rõ đặc điểm cấu tạo của sán lá gan thích nghi với đời sống kí sinh
- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, thu thập kiến thức
- Có ý thức vệ sinh môi trường, phòng chống giun sán

**II. Phương tiện dạy- học:**

- GV: +Tranh sán lông, sán lá gan  
 +Tranh vòng đời của sán lá gan
- HS: +Sử dụng hình 11.1, 11.2  
 +Kẻ phiếu học tập vào vở

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1. Kiểm tra:** +?Nêu đặc điểm chung của ngành Ruột khoang? Ngành Ruột khoang có ích lợi và tác hại như thế nào?

**2. Mở bài:** Nghiên cứu một nhóm động vật đa bào, cơ thể có cấu tạo phức tạp hơn so với thủy tức đó là giun dẹp

**3. Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I/ Nơi sống, cấu tạo và di chuyển**

**\*MT:** Tìm hiểu nơi sống, cấu tạo và di chuyển của sán lá gan

-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin và quan sát hình 11.1 → trả lời các câu hỏi: +?Sán lá gan kí sinh ở đâu?  +?Hình dạng, màu sắc cơ thể của sán lá gan như thế nào? +?So sánh với sán lông thì sán lá gan có bộ phận nào tiêu giảm? Cơ quan nào phát triển? Tại sao? +?Sán lá gan di chuyển bằng cách nào? Nhờ bộ phận nào để di chuyển?	-Cá nhân đọc thông tin và quan sát hình 11.1 → Ghi nhớ kiến thức để trả lời câu hỏi *Nêu được : Sán lá gan kí sinh ở gan, mật trâu, bò +Hình lá dẹp  +Mắt, lông bơi tiêu giảm +Giác bám phát triển  +Di chuyển bằng cách chun dãn, phồng dẹp cơ thể nhờ các cơ: cơ dọc, cơ vòng, cơ lưng bụng
---	--

- \*TK:** +**Sống kí sinh ở gan, mật trâu, bò**  
 +**Hình lá dẹp, dài 2-5cm, màu đỏ máu**  
 +**Mắt, lông bơi tiêu giảm. Giác bám phát triển**  
 +**Di chuyển: Chun dãn, phồng dẹp cơ thể nhờ cơ dọc, cơ vòng, cơ lưng bụng**

**\* HD2: II/ Dinh dưỡng:**

**\*MT:** Tìm hiểu dinh dưỡng của sán lá gan

-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin và ghi nhớ kiến thức	-HS tự đọc thông tin và ghi nhớ kiến thức, trả lời câu hỏi
--	--

<p>+?Sán lá gan hút chất dinh dưỡng như thế nào?                  +?Quá trình tiêu hóa diễn ra như thế nào?</p>	<p>+Hầu có cơ khỏe giúp miệng hút chất dinh dưỡng                  +Chất dinh dưỡng đưa vào hai nhánh ruột phân nhiều nhánh nhỏ vừa tiêu hóa vừa dẫn chất dinh dưỡng nuôi cơ thể</p>
---	--

**\*TK:** +*Hầu có cơ khỏe giúp miệng hút chất dinh dưỡng từ môi trường kí sinh*  
 +*Quá trình tiêu hóa: Chất dinh dưỡng đưa vào hai nhánh ruột phân nhiều nhánh nhỏ để vừa tiêu hóa vừa dẫn chất dinh dưỡng đi nuôi cơ thể*  
 -*Sán lá gan chưa có hậu môn*

**\*HD3:** III/ Sinh sản:

**\*MT:** Xác định được cơ quan sinh dục và tìm hiểu được vòng đời của sán lá gan

<p>1.Cơ quan sinh dục:                  -GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin→ghi nhớ                  +?Cơ quan sinh dục của sán lá gan có cấu tạo như thế nào? Tại sao nói sán lá gan lưỡng tính?                  -GV tổ chức HS thảo luận nhóm:                  +?Chọn trong cụm từ: bình thường, tiêu giảm, phát triển... để điền vào bảng cho thích hợp và giải thích ngắn gọn ý nghĩa của hiện tượng ấy?                  2.Vòng đời:                  -GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin(tr.42) và quan sát, nghiên cứu hình 11.2                  +?Trình bày vòng đời của sán lá gan?                  +?Cho biết vòng đời của sán lá gan sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu trong thiên nhiên xảy ra các tình huống sau:                  +?Trứng sán không gặp nước?                  +?Ấu trùng nở không gặp cơ thể ốc thích hợp?                  +?Ốc chứa ấu trùng bị động vật khác ăn mất                  +?Kén bám vào rau, bèo nhưng trâu, bò không ăn phải?                  +?Viết sơ đồ biểu diễn vòng đời của sán lá gan?                  +?Sán lá gan thích nghi với sự phát tán nòi giống như thế nào?                  +?Muốn tiêu diệt sán lá gan ta phải làm thế nào?                  -Do có nhiều nội dung thảo luận nên GV ghi tóm tắt ý kiến và phần bổ sung ngắn gọn để HS dễ theo dõi                   -GV gọi đại diện hai nhóm lên viết sơ đồ vòng đời của sán lá gan                  -Yêu cầu 1-2 HS lên chỉ trên tranh về vòng đời của sán lá gan</p>	<p>-HS đọc thông tin, ghi nhớ                  -Nêu được: Cơ quan sinh dục sán lá gan dạng ống gồm hai bộ phận:                  +Cơ quan sinh dục đực                  +Cơ quan sinh dục cái                  -Làm bài tập: Thảo luận nhóm để chọn từ thích hợp điền vào bảng                  -Đại diện nhóm trình bày, cá nhân khác bổ sung                   -Đọc đoạn thông tin và quan sát, nghiên cứu hình 11.2                  -Thảo luận để trả lời các câu hỏi                   -HS nêu được:                  +Không nở thành ấu trùng                  +Ấu trùng sẽ chết                   +Ấu trùng không phát triển                  +Kén hỏng và không nở thành sán được                   -HS dựa vào hình 11.2 để trình bày                  +Trứng phát triển ngoài môi trường thông qua vật chủ                   -Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung</p>
--	--



<p>hình 12.1, 12.2, 12.3 → thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:                  +? Kể tên một số giun dẹp sống kí sinh?                  +? Giun dẹp thường kí sinh ở bộ phận nào trong cơ thể người và động vật?                  +? Để phòng chống giun dẹp kí sinh cần phải ăn uống giữ vệ sinh như thế nào cho người và gia súc?                  -GV cho các nhóm phát biểu và bổ sung                  -Yêu cầu HS đọc phần “Em có biết” ở cuối bài để trả lời câu hỏi:                  +? Sán kí sinh gây hại như thế nào?                  +? Em làm gì để giúp mọi người tránh nhiễm giun san?                  -GV cho HS tự rút ra kết luận</p>	<p>nhớ                  -Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời:                  +Kể được tên                  +Bộ phận kí sinh là ở máu, ruột, gan, cơ. Vì những cơ quan này có nhiều chất dinh dưỡng                  +Cần giữ vệ sinh ăn uống                   -Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung                  -Đọc “em có biết” trả lời được:                  +Sán kí sinh lấy chất dinh dưỡng làm vật chủ gây yếu                  +Tuyên truyền vệ sinh, an toàn thực phẩm</p>
---	---

**\*TK:** + *Sán lá máu* + *Sán dây*  
 + *Sán bã trầu* + *Sán chó*

**\*HD2:** II/ Đặc điểm chung:

**\*MT:** HS nêu được đặc điểm chung của ngành Giun dẹp

<p>-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin SGK (tr.45)                  → Thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1 (tr.45) SGK                  -GV kẻ sẵn bảng 1 vào bảng phụ                   -Gọi các nhóm lên chữa bài bằng cách điền thông tin vào bảng 1                  -GV bổ sung hoàn thiện và cho HS xem bảng chuẩn kiến thức                  -Yêu cầu các nhóm xem lại thông tin ở bảng 1 → Tìm đặc điểm chung của ngành Giun dẹp</p>	<p>-Cá nhân đọc thông tin nhớ lại kiến thức của bài trước                  -Thảo luận nhóm hoàn thành bảng 1                  -HS chú ý lối sống có liên quan đến một số đặc điểm cấu tạo                  -Đại diện các nhóm lên điền thông tin vào bảng, các nhóm khác bổ sung                   +Nêu được đặc điểm chung của ngành Giun dẹp</p>
--	--

**\*TK:** + *Cơ thể dẹp có đối xứng hai bên*  
 + *Ruột phân nhánh, chưa có hậu môn*  
 + *Phân biệt đuôi, lưng, bụng*

**\*Kết luận chung:** HS đọc kết luận SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:**

+? Ngành Giun dẹp có những đặc điểm chung như thế nào?  
 +? Kể một số loài giun dẹp thường gặp? Chúng gây ra những tác hại gì?

**VI. Dặn dò:** -HS học bài, làm bài tập

-Vẽ hình 12.1, 12.3(B)

-Nghiên cứu : Cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản của Giun đũa.

.....  
 .....  
 .....  
 .....





	có cơ dục
--	-----------

- \*TK:** •**Cấu tạo trong:**  
 +Thành cơ thể có lớp biểu bì và lớp cơ dục phát triển  
 +Chưa có khoang cơ thể chính thức  
 +Ống tiêu hóa thẳng, có lỗ hậu môn  
 +Tuyến sinh dục dài, cuộn khúc  
 •**Di chuyển:** cong cơ thể và duỗi ra

**\*HD3: III/ Dinh dưỡng**

**\*MT:** Tìm hiểu cách dinh dưỡng của giun đũa

-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin -Thảo luận để trả lời câu hỏi sau: +?Giun cái dài, mập hơn giun đực có ý nghĩa sinh học gì? +?Nếu giun đũa thiếu lớp vỏ cuticun thì số phận chúng sẽ như thế nào? +?Ruột thẳng và kết thúc tại hậu môn ở giun đũa so với ruột phân nhánh ở giun dẹp (chưa có hậu môn) thì tốc độ tiêu hóa ở loài nào cao hơn? Vì sao? +?Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa chui được vào ống mật và hậu quả sẽ như thế nào đối với người? -GV yêu cầu HS rút ra kết luận	-HS đọc đoạn thông tin -Thảo luận thống nhất để trả lời câu hỏi +Vỏ chống tác động của dịch tiêu hóa +Tốc độ tiêu hóa ở giun đũa cao hơn. Vì thức ăn chủ yếu là chất dinh dưỡng và thức ăn đi theo một chiều +Chui rúc nhờ đầu thuôn nhọn, cơ dục phát triển -Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung
--	---

- \*TK:** +**Thức ăn đi theo một chiều**  
 +**Hầu phát triển giúp hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều**

**\*HD4: IV.Sinh sản**

**\*MT:** Chỉ rõ vòng đời của giun đũa và biện pháp phòng tránh

1.Cơ quan sinh dục: -GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin → Trả lời câu hỏi +?Nêu cấu tạo cơ quan sinh dục ở giun đũa? -GV giải thích thụ tinh trong +?Vì sao giun đũa lại đẻ trứng với số lượng lớn( 200.000 trứng/ngày) 2.Vòng đời giun đũa: -GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 13.3, trả lời câu hỏi: +?Trình bày vòng đời của giun đũa?	-Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi -Một vài HS trình bày, các HS khác bổ sung -Cá nhân đọc thông tin ghi nhớ kiến thức và quan sát hình 13.3, 13.4 →Trao đổi nhóm về vòng đời của giun đũa -Nêu được: +Vòng đời: nơi trứng và ấu trùng phát triển, con đường xâm nhập vào vật chủ và nơi kí sinh -Đại diện nhóm trình bày viết sơ đồ vòng đời của giun đũa, các nhóm khác trả lời câu hỏi +Trứng giun trong thức ăn sống, dễ bám vào tay
---	--



+?Trình bày vòng đời của giun đũa? Nêu các biện pháp phòng chống giun đũa?

**2.Mở bài:** Tiếp tục nghiên cứu một số giun tròn

**3.Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I/ Một số giun tròn khác.**

**\*MT:** Tìm hiểu một số giun tròn khác

-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin và quan sát hình 14.1, 14.2, 14.3, 14.4 →Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:

+?Kể tên các loại giun tròn kí sinh ở người?

+?Trình bày vòng đời của giun kim?

+?Giun kim gây cho trẻ em những phiền phức gì?

+?Do thói quen nào ở trẻ em mà giun kimkhep kín được vòng đời nhanh nhất?

+?Giun tròn kí sinh ở thực vật, động vật gây hại như thế nào?

+?Cần có những biện pháp gì để phòng tránh bệnh giun sán kí sinh?

-Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát hình 14.1, 14.2, 14.3, 14.4 →Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời. Nêu được:

+Kể được tên

+Phát triển trực tiếp

+Gây ngứa hậu môn

+Thói quen mút tay

-Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung

+Thực vật: làm thối rữa, năng suất thấp

+Động vật: Gây ốm, năng suất, chất lượng giảm

+Cần giữ vệ sinh

+Tẩy giun định kì

**\*TK:** +Giun kim

+Giun tóc

+Giun móc câu

+Giun rế lúa

+Giun chỉ

+Giun gây sán ở thực vật

**\*HD2: II/ Đặc điểm chung**

**\*MT:** Thông qua các đại diện nêu được đặc điểm chung của ngành giun tròn

-GV tổ chức hoạt động nhóm, yêu cầu hoàn thành bảng 1: “Đặc điểm của ngành giun tròn”

-GV kẻ sẵn bảng 1 để HS lên sửa bài

-GV thông báo kiến thức đúng trong bảng để các nhóm tự sửa

+GV yêu cầu HS tìm được đặc điểm chung của ngành giun tròn rút ra kết luận về đặc điểm chung của ngành giun tròn

-Trong nhóm,cá nhân tự nhớ lại kiến thức

→Trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến hoàn thành các nội dung ở bảng

-Đại diện các nhóm ghi kết quả của nhóm vào bảng 1

-Nhóm khác nhận xét, bổ sung

-Nêu được:

+Hình dạng cơ thể

+Cấu tạo đặc trưng

+Nơi sống

**\*TK:** +Cơ thể hình trụ, có vỏ cuticun

+Có khoang cơ thể chưa chính thức

+Cơ quan tiêu hóa dạng ống bắt đầu từ miệng, kết thúc ở hậu môn

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:**

+?Căn cứ vào nơi kí sinh hãy so sánh giun kim và giun móc câu, loài nào nguy hiểm hơn? Loài nào dễ phòng chống hơn?

+?Trong số các đặc điểm của ngành giun tròn, đặc điểm nào dễ nhận ra chúng?

**VI.Dặn dò:** - HS học bài, làm bài tập



**\*MT:** Chỉ rõ cách di chuyển của giun đất liên quan đến cấu tạo cơ thể

<p>-GV yêu cầu HS quan sát hình 15.2→hoàn thành bài tập (tr.54): Đánh số vào ô trống cho đúng thứ tự các động tác di chuyển của giun đất?</p> <p>-GV yêu cầu HS trao đổi nhóm sau khi quan sát và đọc thông tin</p> <p>-GV ghi phần trả lời của các nhóm lên bảng→ chỉ cho HS thấy giun đất di chuyển từ trái sang phải</p> <p>-GV giải thích: Giun đất chun , dẫn cơ thể được do sự điều chỉnh sức ép của dịch khoang trong các phần khác nhau của cơ thể</p>	<p>-Cá nhân tự quan sát hình 15.3 và đọc thông tin</p> <p>-Trao đổi nhóm để hoàn thành bài tập</p> <p>+Yêu cầu:</p> <p>-Xác định được hướng di chuyển</p> <p>-Phân biệt được hai lần thu mình phồng đoạn đầu, thu đoạn đuôi</p> <p>-Vai trò của vòng tơ ở mỗi đốt</p> <p>-Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung</p>
--	---

**\*TK: Di chuyển bằng cách: Cơ thể phình, duỗi xen kẽ lấy vòng tơ làm điểm tựa→Kéo cơ thể về một phía**

**\*HĐ3: III/ Cấu tạo trong**

**\*MT:** Tìm hiểu cấu tạo trong của giun đất thấy được sự tiến hóa của giun đất so với giun tròn

<p>-GV yêu cầu HS quan sát hình 15.4, 15.5 đọc chú thích ghi nhớ trả lời các câu hỏi:</p> <p>+?So sánh với giun tròn, tìm cơ quan và hệ cơ quan mới xuất hiện ở giun đất?</p> <p>+?Hệ cơ quan mới xuất hiện có cấu tạo như thế nào?</p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận nhóm</p> <p>-GV giải thích thêm một số kiến thức:</p> <p>+Khoang cơ thể chính thức: chứa dịch làm căng cơ thể</p> <p>+Thành cơ thể có lớp mô bì tiết chất nhầy làm da trơn</p> <p>+Dạ dày có thành cơ có khả năng co bóp nghiền thức ăn</p> <p>+Hệ thần kinh: có chuỗi hạch ( hạch là nơi tập trung tế bào thần kinh)</p> <p>+Hệ tuần hoàn: GV giảng về sự di chuyển của máu</p> <p>-Yêu cầu HS rút ra kết luận về cấu tạo trong của giun đất</p>	<p>-HS quan sát hình 15.4, 15.5 đọc chú thích</p> <p>→ghi nhớ trả lời các câu hỏi</p> <p>-Nêu được:</p> <p>+Hệ tuần hoàn</p> <p>+Hệ thần kinh</p> <p>-Thảo luận nhóm theo nội dung GV đưa ra</p> <p>-Đại diện các nhóm trình bày</p> <p>-Các nhóm khác bổ sung</p>
---	--

**\*TK:** +Có khoang cơ thể chính thức chứa dịch

+Hệ tiêu hóa: Phân hóa rõ miệng, hầu, thực quản, diều, dạ dày cơ, ruột tịt, hậu môn

+Hệ tuần hoàn: Có mạch lưng, mạch bụng, vòng hầu ( tìm đơn giản), tuần hoàn kín

+Hệ thần kinh: Chuỗi hạch thần kinh

**\*HĐ4: IV/ Dinh dưỡng**

**\*MT:** Tìm hiểu dinh dưỡng của giun đất

<p>-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin → trả lời câu hỏi:                  +?Quá trình tiêu hóa của giun đất diễn ra như thế nào?                  +?Vì sao khi mưa nhiều, nước ngập úng, giun đất chui lên mặt đất?                  +?Đào phải giun đất, thấy có chất lỏng màu đỏ chảy ra, đó là chất gì? Tại sao có màu đỏ?                  -GV yêu cầu HS rút ra kết luận</p>	<p>-HS đọc thông tin                  -Nêu được:                  +Sự hoạt động của dạ dày và vai trò của enzym                  +Vì giun không hô hấp được                    +Chất lỏng màu đỏ là máu.                  +Do có chứa O<sub>2</sub>                  -HS tự rút ra kết luận</p>
--	---

**TK:** Quá trình tiêu hóa thức ăn:

+Thức ăn → Miệng → Hầu → Điều ( chứa thức ăn ) → Dạ dày cơ ( nghiền nhỏ thức ăn )

→ Thức ăn biến đổi trong ruột tịt nhờ enzym → Chất bã thải ra ngoài

+Chất dinh dưỡng qua thành ruột vào máu

**\*Hô hấp qua da**

**\*HĐ 5: V/. Sinh sản**

**\*MT:** Nêu được sinh sản ghép đôi tạo kén chứa trứng ở giun đất

<p>-GV cho HS đọc đoạn thông tin                  +?Giun đất sinh sản như thế nào?</p>	<p>-HS đọc đoạn thông tin và thu thập thông tin                  -Trả lời câu hỏi</p>
--	---

**\*TK:** Giun đất lưỡng tính

+Khi sinh sản hai giun đất ghép đôi trao đổi tinh dịch tại đai sinh dục → Đai sinh dục tuột khỏi cơ thể tạo kén chứa trứng

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V. Kiểm tra đánh giá:**

+?Cấu tạo giun đất phù hợp lối sống như thế nào?

+?Cơ thể giun đất có đặc điểm nào tiến hóa hơn so với ngành động vật trước?

**VI. Dẫn dò:** +HS học bài, làm bài tập

+Vẽ hình 15.2, 15.4, 15.5

+Đọc phần em có biết

+Chuẩn bị giờ sau: Mỗi nhóm một con giun đất to và xem kỹ lại bài 15

**Tiết 16: THỰC HÀNH : MỔ VÀ QUAN SÁT GIUN ĐẤT**

**I.Mục tiêu:**

-Nhận biết được loài giun khoang, chỉ rõ được cấu tạo ngoài (đốt, vòng tơ, đai sinh dục ) và cấu tạo trong ( một số nội quan )

-Tập thao tác mổ động vật không xương sống

-Biết cách sử dụng các dụng cụ mổ

-Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì, cẩn thận

**II.Phương tiện dạy- học:**

-GV: Bộ đồ mổ, tranh câm hình 16.1, 16.3 SGK

-HS: Mỗi nhóm 1 con giun đất to dài 20cm

**III. Phương pháp:** Quan sát thí nghiệm, hoạt động nhóm

**IV.Các hoạt động dạy - học:**

**\*HĐ1:** Tìm hiểu cấu tạo ngoài của giun đất

<p><b>*Cách sử lí mẫu:</b>                  -GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK và thao tác luôn: Làm giun chết trong cồn loãng sau đó để giun lên khay quan sát                  *Quan sát cấu tạo ngoài:                  -Yêu cầu các nhóm:                  +Quan sát các đốt, vòng tơ?                  +Xác định mạch lưng, mạch bụng?                  +Tìm đai sinh dục?                  -GV hỏi:                  +?Làm thế nào để quan sát được vòng tơ?                  +?Dựa vào đặc điểm nào để xác định mặt lưng, mặt bụng?                  +?Tìm đai sinh dục, lỗ sinh dục dựa vào đặc điểm nào?                  -GV cho HS làm bài tập: Chú thích vào hình 16.1(tr.56)                  -GV gọi đại diện lên chú thích vào tranh</p>	<p>-HS nghiên cứu sách và tiến hành thao tác sử lí mẫu                  -Tong nhóm HS đặt giun lên khay và quan sát bằng kính lúp                  +Kéo giun trên giấy thấy lạo xạo                  +Dựa vào màu sắc                  +Đai sinh dục phía đầu, kích thước bằng 3 đốt, hơi thắt lại, màu nhạt                  -Đại diện các nhóm lên chú thích vào tranh</p>
--	--

**\*HD2: Tìm hiểu cấu tạo trong**

**\*MT: HS mổ và phanh giun đất để tìm một số cơ quan: Hệ tiêu hóa, hệ thần kinh**

<p><b>*Cách mổ giun đất:</b>                  -GV yêu cầu các nhóm quan sát hình 16.2 và đọc các thông tin SGK rồi thực hiện các bước như hình 16.2                  -GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm bằng cách:                  +Gọi một nhóm mổ đẹp, đúng trình bày thao tác mổ                  +Gọi một nhóm mổ chưa đúng, nát các nội quan. GV hỏi: Vì sao mổ chưa đúng, nát nội quan?                  *GV giảng giải: Khi mổ động vật không xương sống cần chú ý: Mổ mặt lưng, nhẹ tay, đường kéo ngắn, tách nội quan từ từ, ngâm vào nước                  -Ở giun đất có thể xoang chứa dịch, liên quan đến việc di chuyển  <b>*Quan sát cấu tạo trong:</b>                  -GV hướng dẫn:                  +Dùng kéo tách nhẹ nội quan                  +Dựa vào hình 16.3A nhận biết các bộ phận của hệ tiêu hóa                  +Dựa vào hình 16.3B quan sát bộ phận sinh dục                  +Gạt ống tiêu hóa sang bên để quan sát hệ thần kinh màu trắng ở bụng</p>	<p>-Quan sát hình 16.2                  -Đọc thông tin                  -Thực hiện các bước như chú thích hình 16.2                  +Một HS thao tác gỡ nhẹ nội quan                  +Các HS khác đối chiếu với SGK để xác định các hệ cơ quan                  -Ghi chú thích hình vẽ</p>
--	--



- GV yêu cầu HS hoàn thành chú thích ở hình 16.3B và 16.3C
- GV kiểm tra: Gọi đại diện nhóm lên chú thích

**V.Kiểm tra đánh giá:** GV cho điểm các nhóm và nhận xét

**VI.Dặn dò:** Chuẩn bị giờ sau: Nghiên cứu một số giun đốt khác và tìm hiểu đặc điểm chung của giun đốt

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tam kỳ, ngày tháng năm

**Tiết 17:**

**MỘT SỐ GIUN ĐẤT KHÁC VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NGÀNH GIUN ĐỐT**

**I.Mục tiêu:**

- Chỉ ra được một số đặc điểm chung của các đại diện ngành giun đốt
- HS nêu được đặc điểm chung của ngành giun đốt và vai trò của giun đốt
- Rèn kỹ năng so sánh, tổng hợp
- Giáo dục ý thức bảo vệ động vật

**II.Phương tiện dạy -học:**

- GV: Tranh một số giun đất phóng to
- HS: Kẻ bảng 1,2 vào vở

**III.Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

**2.Mở bài:** Giun đốt có khoảng 9.000 loài, sống ở nước mặn, nước ngọt ở tầng bùn, trong đất, một số sống ở cạn và kí sinh

**3.Các hoạt động dạy -học:**

**\*HD1: I/ Một số giun đốt thường gặp**

**\*MT:** Thông qua các đại diện thấy được sự đa dạng của giun đốt

- GV cho HS quan sát tranh: Hình 17.1, 17.2, 17.3 và đọc chú thích ghi nhớ
- GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và hoàn thành bảng 1
- GV kẻ bảng 1 để HS lên sửa bài
- GV thông báo các nội dung đúng và cho HS theo dõi bảng 1 chuẩn
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của giun đốt về số loài, lối sống và môi trường sống

- Cá nhân tự quan sát và đọc thông tin, ghi nhớ kiến thức
- Trao đổi nhóm, thống nhất ý kiến, hoàn thành nội dung bảng 1
- +Yêu cầu nêu được:
  - Lối sống của các đại diện
  - Một số cấu tạo phù hợp lối sống
  - Đại diện nhóm ghi kết quả từng nội dung
  - Các nhóm khác bổ sung

- \*TK:** +Giun đở
- +Rươi
- +Đũa



**Tiết 19:**

**TRAI SÔNG**

**I.Mục tiêu:**

- Giải thích được đặc điểm của trai thích nghi với đời sống ẩn mình trong bùn, cát
- Nắm được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng, sinh sản của trai sông
- Rèn cho HS kỹ năng quan sát

**II.Phương tiện dạy - học**

- GV: +Tranh hình 18.3, 18.4  
+Vật mẫu: con trai, vỏ trai
- HS: +Vật mẫu: Con trai sông, vỏ trai

**III.Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

**2.Mở bài:** GV giới thiệu ngành thân mềm có vỏ bọc ngoài, thân mềm không phân đốt.  
Đại diện là con trai sông

**3.Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I/ Hình dạng cấu tạo:**

**\*MT:** Trình bày được đặc điểm của vỏ và cơ thể trai, giải thích các khái niệm: Áo, khoang áo

<p><b>•Vỏ trai:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK</li> <li>-GV gọi HS giới thiệu đặc điểm vỏ trai trên mẫu vật</li> <li>-GV giới thiệu vòng tăng trưởng của vỏ</li> <li>-GV yêu cầu các nhóm thảo luận</li> <li>+?Muốn mở vỏ trai để quan sát ta phải làm thế nào?</li> <li>+?Khi mài mặt ngoài vỏ trai, ta thấy có mùi khét, vì sao?</li> <li>+?Trai chết thì mở vỏ, tại sao?</li> <li>-GV tổ chức thảo luận giữa các nhóm</li>   <li>-GV giải thích vì sao lớp xà cừ óng ánh màu cầu vồng?</li> </ul> <p><b>•Cơ thể trai:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>_GV yêu cầu HS trả lời:</li> <li>+?Cơ thể trai có cấu tạo như thế nào?</li> <li>-GV giải thích khái niệm áo, khoang áo</li>   <li>+?Trai tự vệ bằng cách nào?Nêu đặc điểm cấu tạo của trai phù hợp với đặc điểm đó</li> <li>-GV giới thiệu đầu trai tiêu giảm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-HS quan sát hình 18.1, 18.2 SGK và đọc thông tin, tự ghi nhớ kiến thức</li> <li>-Một HS chỉ trên mẫu trai sống đặc điểm vỏ trai</li>   <li>-Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến-Nêu được:</li> <li>+Mở vỏ trai: cắt dây chằng và cắt hai cơ khép</li> <li>+Vì lớp sừng bằng chất hữu cơ bị ma sát cháy nên có mùi khét</li> <li>+Vì dây chằng và cơ khép không hoạt động</li> <li>-Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung</li>   <li>-HS đọc thông tin rút ra đặc điểm cấu tạo cơ thể :</li> <li>+Cấu tạo:</li> <li>-Ngoài: áo, trong là khoang áo</li> <li>-Giữa: có tấm mang</li> <li>-Trong: Có thân, chân rìu</li> <li>+Cơ thể có hai mảnh vỏ bằng đá vôi để che chở</li> </ul>
--	---

**\*TK: 1.Vỏ trai: +Gồm hai mảnh gắn với nhau nhờ bản lề  
+Dây chằng và hai cơ khép vỏ giúp đóng mở vỏ**

**● Vỏ có ba lớp: -Ngoài là lớp sừng**

- Giữa là lớp đá vôi
- Trong là lớp xà cừ óng ánh

**2.Cơ thể trai:**

- +Dưới vỏ là áo, mặt trong áo là khoang áo
- +Hai tấm mang ở mỗi bên
- +Ở trung tâm cơ thể: -Trong là thân
- Ngoài là chân

**\*HD2: II/ Di chuyển:**

-GV yêu cầu HS đọc đoạn thông tin và quan sát hình 18.4 SGK -GV tổ chức các nhóm thảo luận +?Trai di chuyển như thế nào? -GV mở rộng: Chân trai thò ra theo hướng nào thì thân chuyển động theo hướng đó	-HS căn cứ thông tin và quan sát hình 18.4 -Thảo luận nhóm: Mô tả được cách di chuyển của trai
---	---

**\*TK: Khi di chuyển chân trai hình lưỡi rìu thò ra thụt vào kết hợp đóng, mở vỏ**

**\*HD3: III/ Dinh dưỡng:**

-GV yêu cầu HS tự đọc thông tin SGK -GV tổ chức thảo luận nhóm +?Nước qua ống hút và khoang áo đem gì đến cho miệng và mang của trai? +?Nêu kiểu dinh dưỡng của trai? -GV chốt lại kiến thức +?Cách dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào đối với môi trường nước? -GV giải thích vai trò lọc nước	-HS tự thu nhận thông tin -Thảo luận trong nhóm hoàn thành đáp án +Nước mang đến thức ăn và ôxi +Dinh dưỡng thụ động
---	---

**\*TK: +Thức ăn của trai là ĐVNS và vụn hữu cơ  
 +Ôxi trao đổi qua mang**

**\*HD4: IV/ Sinh sản:**

-GV cho HS thảo luận nhóm: +?Ý nghĩa của giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang trai mẹ? +?Ý nghĩa của giai đoạn ấu trùng bám vào mang và da cá? -GV chốt lại đặc điểm sinh sản	-HS thảo luận nhóm, trả lời được: +Trứng phát triển trong mang trai mẹ được bảo vệ và tăng lượng ôxi +Ấu trùng bám vào mang, da cá được bảo vệ và tăng lượng ôxi
--	--

**\*TK: Trai phân tính**

**+Trứng nở thành ấu trùng sống trong mang trai mẹ một thời gian →bám vào mang và da cá vài tuần →rơi xuống bùn phát triển thành trai trưởng thành**

**\*Kết luận chung:** HS đọc kết luận SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:** Viết chữ (Đ) hoặc ( S ) vào đầu các câu sau:

- 1.Trai xếp vào ngành thân mềm vì có thân mềm, không phân đốt
- 2.Cơ thể trai gồm ba phần: Đầu, thân, chân
- 3.Trai di chuyển nhờ chân rìu
- 4.Trai lấy thức ăn nhờ cơ chế lọc từ nước hút vào
- 5.Cơ thể trai có đối xứng hai bên

**VI.Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập

-Đọc phần em có biết



<p>+?Tìm các đại diện tương tự ở địa phương -Qua các đại diện yêu cầu HS tự rút ra nhận xét về: +Đa dạng loài? +Môi trường sống? +Lối sống?</p>	<p>khẩu -Kể được tên các đại diện thân mềm có ở địa phương -HS tự rút ra nhận xét +Thân mềm có số loài lớn +Sống ở cạn, nước +Có lối sống vùi lấp, bò chậm chạp, và di chuyển tốc độ( bơi)</p>
---	--

**\*TK:** Một số đại diện: Ốc sên, mực, bạch tuộc, sò, ốc vặn.....

**\*HD2: II/Một số tập tính ở thân mềm:**

•**MT:** Nắm được tập tính của ốc sên, mực.

-Giải thích được sự đa dạng về tập tính là nhờ hệ TKpt

<p>-Yêu cầu học sinh đọc thông tin sgk +? Vì sao thân mềm có nhiều tập tính thích nghi với lối sống? ①Tập tính đẻ trứng của ốc sên. -Yêu cầu HS quan sát H19.6, đọc chú thích→thảo luận: +Ốc sên tự vệ bằng cách nào? +Ý nghĩa sinh học của tập tính đào lỗ của ốc sên? ②Tập tính ở mực. -Yêu cầu HS quan sát H19.7 đọc chú thích→thảo luận: +?Mực săn mồi như thế nào? +?Hỏa mù của mực có tác dụng gì? +?Vì sao người ta dùng ánh sáng để câu mực?</p>	<p>-HS đọc □ →trả lời: -Nhờ hệ TKpt làm cơ sở cho tập tính pt  -Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến  +Tự vệ bằng cách thu mình trong vỏ +Đào lỗ để trứng→bảo vệ trứng  -Quan sát H19.7 đọc chú thích -Các nhóm thảo luận  -Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung.</p>
--	--

• **TK:** Hệ thần kinh của thân mềm pt là cơ sở cho giác quan và tập tính pt thích nghi với đời sống.

\***Kết luận chung:** Đọc sgk

**IV/Kiểm tra đánh giá:**

Em thường gặp ốc sên ở đâu? Khi bò ốc sên để lại dấu vết trên lá như thế nào? Giải thích?

**V/Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập

-Chuẩn bị giờ sau: Mỗi nhóm đem theo 1 con ốc sên, 1 ốc bươu, trai...

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



7

+Bảng phụ ghi nội dung bảng1  
-HS: Kẻ bảng1 và bảng 2 vào vở bài tập

**III.Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

**2.Mở bài:** Ngành thân mềm có số lượng loài lớn, có cấu tạo, lối sống phong phú

**3.Các hoạt động dạy- học:**

**\*HD1: I/ Đặc điểm chung**

**\*MT:** Thông qua bài tập HS thấy được sự đa dạng của thân mềm và rút ra đặc điểm chung của ngành

<p>-GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 21 và hình 19 sgk→thảo luận: +?Nêu cấu tạo chung của thân mềm? +?Lựa chọn các cụm từ để hoàn thành bảng1 -GV treo bảng phụ gọi HS lên làm bài tập -GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức -Từ bảng trên yêu cầu HS thảo luận: +?Nhận xét sự đa dạng của thân mềm? +?Nêu đặc điểm chung của thân mềm? -GV chốt lại kiến thức</p>	<p>-HS quan sát các hình 21 và 19 sgk -Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến điền vào bảng1  -Đại diện nhóm lên điền các cụm từ vào bảng1→các nhóm khác nhận xét, bổ sung -HS tiếp tục thảo luận→Nêu được: +Đa dạng: Kích thước, cấu tạo cơ thể, môi trường sống, tập tính</p>
---	---

**\*TK:** +Thân mềm không phân đốt, có vỏ đá vôi

+Có khoang áo phát triển

+Hệ tiêu hóa phân hóa

**\*HD2: II/ Vai trò của thân mềm:**

**\*MT:** Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của thân mềm

<p>-GV yêu cầu HS làm bài tập bảng2(tr.72) -GV gọi HS hoàn thành bảng -GV chốt lại kiến thức sau đó cho HS thảo luận: +?Ngành thân mềm có vai trò như thế nào? Nêu ý nghĩa của vỏ thân mềm?</p>	<p>-HS dựa vào kiến thức trong chương và liên hệ thực tế để hoàn thành bảng 2 -Một HS lên làm bài tập, cả lớp bổ sung -HS thảo luận →Nêu vai trò của ngành thân mềm và ý nghĩa của vỏ thân mềm</p>
---	--

**\*TK: 1.Lợi ích:** +Làm thực phẩm cho con người

+Là nguyên liệu cho xuất khẩu

+Làm thức ăn cho động vật

+Làm sạch môi trường nước

+Làm đồ trang trí, trang sức

**2.Tác hại:** +Là vật trung gian truyền bệnh

+Ăn hại cây trồng

**V.Kiểm tra đánh giá:**

+?Vì sao lại xếp mực bời nhanh cùng ngành với ốc sên bò chậm chạp?

+?Ở các chợ địa phương em có các loài thân mềm nào được bán làm thực phẩm? Loài nào có giá trị xuất khẩu?

+?Ý nghĩa thực tiễn của vỏ thân mềm?

**VI.Dặn dò:**

-HS học bài, làm bài tập

-Đọc phần em có biết





<p>+?Cơ thể tôm gồm mấy phần?</p> <p>+?Nhận xét màu sắc vỏ tôm?</p> <p>+?Bóc một vài khoanh vỏ, quan sát và nhận xét độ cứng?</p> <p>+?Giải thích ý nghĩa của hiện tượng tôm có màu sắc khác nhau?( phù hợp màu của môi trường→để tự vệ</p> <p>+?Khi nào vỏ tôm có màu hồng? (GV giải thích: Khi tôm sống , sắc tố đó là cyanocrystalin nhưng khi tôm chết sắc tố đó biến đổi thành chất zooerytrin có màu hồng)</p> <p><b>☞ Các phần phụ và chức năng:</b></p> <p>-GV yêu cầu HS quan sát tranh và mẫu tôm sông</p> <p>+Quan sát và đối chiếu với hình 22.1 →Xác định tên, vị trí các phần phụ</p> <p>+Quan sát tôm hoạt động để xác định chức năng các phần phụ</p> <p>-GV yêu cầu HS hoàn thành bảng1</p> <p>-GV treo bảng phụ gọi HS lên điền vào chỗ trống</p> <p>+Gọi HS nhắc lại tên và chức năng các bộ phận?</p> <p><b>☝ Di chuyển:</b></p> <p>+?Tôm có những hình thức di chuyển nào?</p> <p>+?Hình thức nào thể hiện bản năng tự vệ của tôm?</p>	<p>+Cơ thể tôm gồm 2 phần: Phần đầu- ngực và phần bụng</p> <p>+Màu của môi trường</p> <p>+Khi tôm chết</p> <p>-Đại diện nhóm phát biểu→các nhóm khác bổ sung</p> <p>-Các nhóm quan sát mẫu tôm và tranh: Xác định được tên , vị trí và chức năng các phần phụ →ghi kết quả vào giấy</p> <p>-Các nhóm thảo luận →điền vào bảng1</p> <p>-Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ</p> <p>-HS nêu được các hình thức di chuyển của tôm: +Bò +Bơi +Nhảy</p>
---	---

\*TK: +Cơ thể gồm hai phần: Đầu - ngực và bụng

←Vỏ:

+ Cấu tạo bằng chất kitin ngấm canxi→xứng để che chở và làm chỗ bám cho hệ cơ

+Vỏ chứa sắc tố làm tôm có màu sắc của môi trường

↑ Các phần phụ và chức năng:

a)Phần đầu -ngực:

+Mắt kép,hai đôi râu: định hướng và phát hiện môi

+Chân hàm: giữ và xử lí môi

+Chân ngực: bò và bắt mồi

b)Phần bụng:

+Chân bụng: bơi, giữ thăng bằng

+Tấm lái: lái, giúp tôm nhảy

→Di chuyển: Bò, bơi, nhảy

\*HD 2: II/ Dinh dưỡng:

-GV hỏi:

+?Tôm kiếm ăn vào thời gian nào trong ngày?

-HS vận dụng thực tế trả lời

-Tôm hoạt động vào lúc chạng vạng tối



**Tiết 24: THỰC HÀNH: MỔ VÀ QUAN SÁT TÔM SÔNG**

**I.Mục tiêu:**

- Rèn kĩ năng mổ động vật không xương sống, biết sử dụng các dụng cụ mổ
- Mổ và quan sát cấu tạo mang: Nhận biết phần gốc chân ngực và các lá mang
- Nhận biết một số nội quan: Hệ tiêu hóa, hệ thần kinh

**II.Phương tiện dạy - học:**

- GV: +Chuẩn bị bộ đồ mổ  
+Mẫu vật: Tôm sông sống
- HS: Nghiên cứu trước hình 23.1, 23.2, 23.3

**III.Nội dung thực hành:**

Nội dung	Dụng cụ Mẫu vật	Cách tiến hành thí nghiệm	Nhận xét kết quả Vẽ hình
<p>⇒ <b>Mổ và quan sát mang tôm</b></p>	<p>Khay mổ, kéo, kẹp, kính lúp +Tôm sông</p>	<p>-Dùng kẹp nâng và dùng kéo cắt theo hướng dẫn sgk -Khẽ gỡ một chân ngực kèm lá mang ⇒dùng lúp quan sát và nhận biết các bộ phận→chú thích vào hình 23.1 thay các số 1, 2, 3, 4 -Thảo luận : Nêu ý nghĩa đặc điểm lá mang với chức năng hô hấp</p>	<p>-Dùng lúp quan sát các bộ phận và chú thích được vào các số trong hình 23.1 -Nêu được: +<b>Bám vào gốc chân ngực→tạo dòng nước đem ôxi vào</b> +<b>Thành túi mang mỏng→trao đổi khí dễ dàng</b> +<b>Có lông phủ→tạo dòng nước</b></p>
<p>↯ <b>Mổ và quan sát cấu tạo trong:</b></p> <p>a) <b>Quan sát cơ quan tiêu hóa</b></p>	<p>+Khay mổ, kéo, kẹp kính lúp +Tôm sông</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cách mổ: Găm tôm nằm sấp trong khay mổ bằng 4 đinh ghim( 2 ở gốc râu, 2 ở tấm lái) mổ theo hướng dẫn sgk hình 23.2</li> </ul> <p>a)Quan sát và điền chú thích vào các chữ số ở hình 23.3B</p>	<p>-Mổ theo hướng dẫn sgk</p> <p>Quan sát được ống tiêu hóa:+ <b>Thực quản ngắn</b> + <b>Miệng kề ngay dạ dày</b> +<b>Tuyến gan màu vàng nhạt ở sau dạ dày</b> +<b>Ruột tôm có màu hồng thẫm đổ thẳng ra hậu môn ở dưới đuôi tôm</b></p>

b)Quan sát cơ quan thần kinh:		b)Dùng kéo và kẹp gỡ bỏ nội tạng, kể cả khối cơ→quan sát chuỗi hạch thần kinh	-Tiếp tục mổ tôm quan sát chuỗi hạch thần kinh màu sẫm bám sát vào tấm bụng gồm: +2 hạch não với 2 dây nối với hạch dưới hầu⇒vòng thần kinh hầu lớn +Chuỗi hạch ngực +Chuỗi hạch bụng -Sau khi quan sát xong chú thích vào hình 23.3C
-------------------------------	--	---	---

**IV.Nhận xét, đánh giá:**

+GV đánh giá kết quả bằng ý nghĩa đặc điểm các lá mang và chú thích các hình: 23.1B, 23.3B,C  
 +GV nhận xét tiết thực hành, rút kinh nghiệm, cho HS dọn vệ sinh

**V.Dặn dò:** +HS học bài, làm bài tập

+Chuẩn bị giờ sau: Nghiên cứu bài “Sự đa dạng và vai trò của giáp xác”

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tạm kì, ngày tháng năm

**Tiết 25: ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA GIÁP XÁC**

**I.Mục tiêu:**

- Trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo và lối sống của các đại diện giáp xác thường gặp
- Nêu được vai trò thực tiễn của giáp xác
- Rèn kĩ năng quan sát
- Giáo dục thái độ tốt biết bảo vệ giáp xác

**II.Phương tiện dạy -học:**

- GV: +Tranh phóng to hình 24 ( từ hình 24.1→hình 24.7)
- HS: Kê sẵn bảng trang 81 vào vở

**III.Phương pháp:** Quan sát, thảo luận nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

- 1.Kiểm tra: +?Kể tên các phần phụ của tôm và nêu chức năng của các phần phụ đó?
- 2.Mở bài:Lớp giáp xác có khoảng 20.000 loài, sống hầu hết ở các ao, hồ, sông, biển một số ở trên cạn và một số nhỏ sống kí sinh

**3Các hoạt động dạy -học:**

\*HD1: I/ Một số giáp xác khác

\*MT: Trình bày được một số đặc điểm về cấu tạo, lối sống của các loài giáp xác thường gặp



- +? Sự phong phú, đa dạng của giáp xác ở địa phương em thể hiện như thế nào?
- +? Vai trò của giáp xác nhỏ trong ao, hồ, sông, biển?

**VI. Dẫn dò:** -HS học bài, làm bài tập

-Đọc phần em có biết

-Chuẩn bị giờ sau: Tự quan sát cấu tạo ngoài của nhện và tập tính chăng tơ của nhện

.....  
 .....  
 .....  
 .....

Tam kì, ngày tháng năm

**LỚP HÌNH NHỆN**

**Tiết 26: NHỆN VÀ SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN**

**I. Mục tiêu:**

- Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện và một số tập tính của chúng
- Nêu được sự đa dạng của hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng. Bảo vệ loài nhện có ích lợi
- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích

**II. Phương tiện dạy - học:**

- GV: + Tranh con nhện, một số đại diện của lớp hình nhện
- + Tranh câm về cấu tạo ngoài của nhện

-HS: Kẻ sẵn bảng 1 và 2 vào vở bài tập

**III. Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1. Kiểm tra:** +? Kể tên một số đại diện của lớp giáp xác và nêu vai trò của lớp giáp xác?

**2. Mở bài:** Lớp hình nhện là động vật có kìm, là chân khớp ở cạn đầu tiên với sự xuất hiện của phổi và ống khí. Hoạt động chủ yếu về đêm. Đại diện là con nhện

**3. Các hoạt động dạy - học:**

\***HD1:** I/ Nhện

\***MT:** Trình bày được cấu tạo ngoài của nhện, xác định được vị trí, chức năng từng bộ phận. Biết được tập tính của nhện

<p>⇒ <b>Đặc điểm cấu tạo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-GV yêu cầu HS quan sát hình 25.1 sgk :</li> <li>+? Xác định giới hạn phần đầu - ngực và phần bụng?</li> <li>+? Mỗi phần có những bộ phận nào?</li> <li>-GV treo tranh cấu tạo ngoài của nhện và gọi một HS lên trình bày</li> <li>-Yêu cầu HS hoàn thành bảng 1</li> <li>-GV treo tranh bảng 1 và gọi HS lên điền vào chỗ trống</li> <li>-GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-HS quan sát hình 25.1, đọc chú thích → xác định các bộ phận ở phần đầu - ngực và phần bụng</li> <li>-Một HS lên trình bày trên tranh, cả lớp bổ sung</li> <li>-HS thảo luận, làm rõ chức năng từng bộ phận điền vào bảng 1</li> <li>-Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng</li> </ul>
--	--

\***TK:**

Các phần cơ thể	Tên bộ phận quan sát được	Chức năng
Đầu - ngực	-Đôi kìm có tuyến độc -Đôi chân xúc giác phủ đầy lông	-Bắt mồi và tự vệ -Cảm giác về khứu giác, xúc giác

	- <b>Bốn</b> đôi chân bò	- <b>Di chuyển</b> , chẳng lưới
<b>Bụng</b>	- <b>Đôi</b> khe hở - <b>Một lỗ</b> sinh dục - <b>Các núm tuyến</b> tơ	- <b>Hô hấp</b> - <b>Sinh sản</b> - <b>Sinh ra</b> tơ nhện

<p><b>♣ Tập tính chẳng lưới:</b></p> <p><b>a) Chẳng lưới:</b> -GV yêu cầu HS quan sát hình 25.2 sgk, đọc chú thích → Thảo luận: Hãy sắp xếp quá trình chẳng lưới theo thứ tự đúng -GV chốt lại đáp án đúng là: 4, 2, 1, 3</p> <p><b>b) Bắt mồi</b> -GV yêu cầu HS đọc thông tin về tập tính săn mồi của nhện → Thảo luận: Hãy sắp xếp lại theo thứ tự đúng -GV cung cấp đáp án đúng là: 4, 2, 3, 1 -GV hỏi: +?Nhện chẳng tơ vào thời gian nào trong ngày? -GV cung cấp thêm thông tin: +Nhện chẳng tơ hình phễu (thảm) ở mặt đất +Nhện chẳng tơ hình tấm ở trên không</p>	<p>-HS tự quan sát hình 25.2 -Thảo luận nhóm: Đánh số vào ô trống theo thứ tự đúng với tập tính chẳng lưới ở nhện → Đại diện nhóm nêu đáp án → nhóm khác bổ sung -HS nghiên cứu thông tin -Thảo luận nhóm: Đánh số thứ tự vào ô trống</p> <p>+Ban đêm</p>
---	---

**\*TK:**

- a) Chẳng lưới:** +Chẳng dây tơ khung  
+Chẳng dây tơ phóng xạ  
+Chẳng các sợi tơ vòng  
+Chờ mồi
- b) Bắt mồi:** +Ngoạm chặt mồi, chích nọc độc  
+Tiết dịch tiêu hóa vào cơ thể mồi  
+Trói mồi treo vào lưới  
+Hút dịch lỏng ở con mồi

**\*HD2: II/ Sự đa dạng của lớp hình nhện**

**\*MT:** Thông qua các đại diện thấy được sự đa dạng và ý nghĩa thực tiễn của lớp hình nhện

<p>-GV yêu cầu HS quan sát tranh và các hình 25.3, 25.4, 25.5 → Nhận biết một số đại diện của hình nhện? -GV thông báo thêm một số hình ảnh về nhện: Nhện đỏ hại bông, ve, mò, bọ mạt... -Yêu cầu HS hoàn thành bảng 2 -Từ bảng 2 yêu cầu HS nhận xét: +?Sự đa dạng của lớp hình nhện được thể hiện như thế nào? +?Ý nghĩa thực tiễn của hình nhện ?</p>	<p>-HS quan sát tranh và các hình trong sgk nắm được một số đại diện của hình nhện</p> <p>-Hoàn thành bảng 2 -Rút ra nhận xét sự đa dạng về: Số lượng loài, lối sống, cấu tạo cơ thể</p>
--	--

**\*TK: 1.Một số đại diện: Bọ cạp, cái ghê, ve bò...**

**2.Ý nghĩa thực tiễn: Đa số nhện có lợi vì chúng săn bắt sâu bọ**

**\*Kết luận chung:** HS đọc sgk

**V. Kiểm tra đánh giá:**





**\*MT:** Mô tả được cấu tạo ngoài của châu chấu. Trình bày được các đặc điểm ngoài liên quan đến di chuyển

<p>-GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 26.1 trả lời các câu hỏi:                  +?CƠ thể châu chấu gồm mấy phần?                  +?Mô tả mỗi phần của CƠ thể châu chấu?                  -GV yêu cầu HS quan sát mô hình→Nhận biết các bộ phận của châu chấu trên mô hình                  -GV gọi một HS lên mô tả các bộ phận trên mô hình                  -GV cho HS thảo luận nhóm:                  +?So với các loài sâu bọ khác khả năng di chuyển của châu chấu có linh hoạt không? Tại sao?                  -GV chốt lại kiến thức</p>	<p>-HS đọc thông tin và quan sát hình 26.1                  -Trả lời câu hỏi                   -Quan sát mô hình nhận biết được các bộ phận của châu chấu                   -Thảo luận nhóm theo các câu hỏi của GV                  -Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung                  -HS nêu được: Khả năng di chuyển của châu chấu linh hoạt hơn vì chúng có thể bò, nhảy hoặc bay</p>
--	--

**\*TK: 1.Cấu tạo ngoài: CƠ thể gồm 3 phần:**  
 +**Đầu:** Có râu, mắt kép, cơ quan miệng  
 +**Ngực:** Có 3 đôi chân, 2 đôi cánh  
 +**Bụng:** Nhiều đốt, mỗi đốt có một đôi lỗ thở  
**2.Di chuyển:** Bò, nhảy, bay

**\*HD2: II/ Cấu tạo trong:**

**\*MT:** Nắm được sơ lược cấu tạo trong của châu chấu

<p>-GV yêu cầu HS quan sát hình 26.2 và đọc thông tin sgk→trả lời câu hỏi:                  +?Châu chấu có những hệ cơ quan nào?                  +?Kể tên các bộ phận của hệ tiêu hóa?                   +?Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết có quan hệ với nhau như thế nào?                  +?Vì sao hệ tuần hoàn của sâu bọ lại tiêu giảm đi?</p>	<p>-HS quan sát hình 26.2 và đọc đoạn thông tin →trả lời được:                  +Có 7 hệ cơ quan                  +Hệ tiêu hóa: Miệng→hầu→thực quản→diều→dạ dày→ruột tịt→ruột sau→trực tràng→hậu môn                  +Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết đều đổ chung vào ruột sau                  +Hệ tuần hoàn không làm nhiệm vụ vận chuyển ôxi, chỉ vận chuyển chất dinh dưỡng</p>
---	--

**\*TK: 1.Hệ tiêu hóa:** Có thêm ruột tịt tiết dịch vị vào dạ dày và nhiều ống bài tiết lọc chất thải→ruột sau

**2.Hệ hô hấp:** Có hệ thống ống khí đem ôxi đến các tế bào

**3.Hệ tuần hoàn:** Cấu tạo đơn giản, tim hình ống có nhiều ngăn

**4.Hệ thần kinh:** Dạng chuỗi hạch, có hạch não phát triển

**\*HD3: III/ Dinh dưỡng:**

<p>-GV cho HS quan sát hình 26.4 →giới thiệu cơ quan miệng                  +?Thức ăn của châu chấu là gì?                  +?Thức ăn được tiêu hóa như thế nào?                  +?Vì sao bụng châu chấu luôn phập phồng?</p>	<p>-HS quan sát hình 26.4 và đọc đoạn thông tin                  -MMột vài HS nhận xét, lớp nhận xét bổ sung</p>
--	--

**\*TK: +Châu chấu ăn chồi, lá cây**



Tam kì, ngày tháng năm

**Tiết 28: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ**

**I.Mục tiêu:**

- Thông qua các đại diện nêu được sự đa dạng của lớp sâu bọ
- Trình bày được đặc điểm chung của lớp sâu bọ
- Nêu được vai trò thực tiễn của lớp sâu bọ
- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích
- Biết bảo vệ sâu bọ có lợi và tiêu diệt sâu bọ có hại

**II.Phương tiện dạy - học:** +Tranh một số đại diện của lớp sâu bọ

**III.Phương pháp:** Quan sát, hoạt động nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

- +?Trình bày cấu tạo ngoài và di chuyển của châu chấu?
- +?Châu chấu dinh dưỡng và sinh sản như thế nào?

**2.Mở bài:** Lớp sâu bọ có số loài phong phú nhất trong giới động vật, gấp 2 -3 lần số loài của các động vật còn lại. Sâu bọ phân bố ở khắp nơi trên trái đất. hầu hết chúng có thể bay và trong quá trình phát triển có biến thái, cơ thể lột xác thay đổi hình dạng nhiều lần cho đến khi trưởng thành

**3.Các hoạt động dạy - học**

**\*HD1: I/ Một số đại diện sâu bọ khác:**

**\*MT:** Biết được đặc điểm của một số đại diện sâu bọ thường gặp. Qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp sâu bọ

<p>-GV yêu cầu HS quan sát từ hình 27.1 đến hình 27.7 sgk và đọc thông tin dưới hình→ trả lời câu hỏi: +?Ở hình 27 có những đại diện nào? +?Em cho biết thêm những đặc điểm của mỗi đại diện mà em biết? -GV cho HS trao đổi tìm thêm các ví dụ</p> <p>-GV yêu cầu HS nhận xét sự đa dạng của lớp sâu bọ -GV chốt lại kiến thức</p>	<p>-HS quan sát từ hình 27.1→ hình 27.7 sgk và tự đọc chú thích→Nêu được:  +Có 7 đại diện +Bổ sung các thông tin về các đại diện: -Ví dụ: +Bọ ngựa: Ăn sâu bọ, có khả năng biến đổi màu sắc theo màu của môi trường +Ruồi, muỗi là động vật trung gian truyền bệnh -HS chọn các đại diện điền vào bảng 1 -Một vài HS phát biểu→Lớp nhận xét, bổ sung -HS nhận xét sự đa dạng về số loài, cấu tạo cơ thể, môi trường sống</p>
---	--

**\*TK:** +**Một số đại diện: Bọ ngựa, ve sầu, ruồi, muỗi, chấy, rận....**

+Chúng có **số lượng loài lớn**

+**Môi trường sống đa dạng**

+**Có lối sống và tập tính phong phú thích nghi với điều kiện sống**

**\*HD2: II/ Đặc điểm chung của sâu bọ**

<p>-GV yêu cầu HS đọc thông tin sgk→ thảo luận nhóm: Chọn các đặc điểm nổi bật của lớp sâu</p>	<p>-HS đọc thông tin→ thảo luận nhóm :Lựa chọn được các đặc điểm chung</p>
--	--

bọ?	-Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung
-----	---

- \*TK: •Cơ thể gồm 3 phần: Đầu, ngực, bụng**  
 +Phần đầu có 1 đôi râu  
 +Ngực có 3 đôi chân, 2 đôi cánh  
 +Hô hấp bằng ống khí  
 +Phát triển qua biến thái

**\*HĐ3: III/ Vai trò thực tiễn của sâu bọ**

-GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm bài tập điền vào bảng 2 sgk(tr.92) -GV gọi HS lên điền vào nội dung thông tin ở bảng phụ +?Ngoài 7 vai trò nêu trên sâu bọ còn có vai trò gì?	-HS đọc thông tin, làm bài tập  -Một vài HS lên bảng điền thông tin  -HS nêu thêm được vai trò của sâu bọ: +Làm sạch môi trường: Bọ hung +Làm hại các cây nông nghiệp...
---	--

**\*TK: ๑ Ích lợi:**

- +Làm thuốc chữa bệnh, làm thực phẩm
- +Thụ phấn cho cây trồng
- +Làm thức ăn cho động vật khác
- +Diệt sâu bọ có hại, làm sạch môi trường

• **Tác hại:**

- +Là động vật trung gian truyền bệnh
- +Gây hại cho cây trồng, làm hại cho sản xuất nông nghiệp

**\*Kết luận chung:** HS đọc sgk

**V.Kiểm tra đánh giá:**

- +?Nêu đặc điểm chung của lớp sâu bọ?
- +?Lớp sâu bọ có những ích lợi và tác hại gì?

**VI.Dặn dò:** +HS học bài, làm bài tập

- +Xem kĩ lại tập tính của sâu bọ

.....  
 .....  
 .....

Tam kì, ngày      tháng      năm

**Tiết 29: THỰC HÀNH:**

**XEM BẢNG HÌNH VỀ TẬP TÍNH CỦA SÂU BỌ**

**I.Mục tiêu:**

- Thông qua bảng hình HS quan sát được phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm, cất giữ thức ăn, trong sinh sản và trong quan hệ giữa chúng với con mồi hoặc kẻ thù
- Rèn kĩ năng quan sát trên bảng hình, tóm tắt được nội dung đã xem
- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn

**II.Phương tiện dạy - học:**

- +GV: Chuẩn bị máy chiếu, bảng hình
- +HS: Ôn lại kiến thức ngành chân khớp, kẻ phiếu học tập vào vở

Tên động vật quan	Môi trường	Các tập tính
-------------------	------------	--------------

sát được	sống						
		Tự vệ	Tấn công	Dự trữ thức ăn	Cộng sinh	Sống thành xã hội	Chăm sóc thế hệ sau

**III. Hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: -GV nêu yêu cầu của bài thực hành:**

- +Theo dõi nội dung băng hình
- +Ghi chép các diễn biến tập tính của sâu bọ
- +Có thái độ nghiêm túc trong giờ học

**-GV phân chia các nhóm thực hành**

**\*HD2: HS xem băng hình**

- GV cho HS xem lần 1 toàn bộ đoạn băng hình
- GV cho HS xem lại đoạn băng hình với yêu cầu ghi chép các tập tính của sâu bọ
- +Tìm kiếm, cất giữ thức ăn
- +Sinh sản
- +Tính thích nghi và tồn tại của sâu bọ
- HS theo dõi băng hình, quan sát đến đâu điền vào phiếu học tập đến đó -Với những đoạn khó hiểu HS có thể trao đổi trong nhóm hoặc yêu cầu GV chiếu lại

**\*HD3: Thảo luận nội dung băng hình**

- GV dành thời gian để các nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập của nhóm
- GV cho HS thảo luận, trả lời các câu hỏi sau:
  - +? Kể tên những sâu bọ quan sát được?
  - +? Kể tên các loại thức ăn và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài?
  - +? Nêu các cách tự vệ và tấn công của sâu bọ?
  - +? Kể các tập tính trong sinh sản của sâu bọ?
  - +? Ngoài các tập tính đó em còn phát hiện thêm những tập tính nào khác ở sâu bọ?
- HS dựa vào nội dung phiếu học tập → trao đổi nhóm → tìm câu trả lời
- GV kẻ sẵn bảng gọi HS lên chữa bài
- Đại diện các nhóm lên ghi kết quả trên bảng → các nhóm khác nhận xét, bổ sung
- GV thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi và sửa chữa

**IV. Nhận xét-đánh giá:**

- +GV nhận xét tinh thần, thái độ học tập của HS
- +Dựa vào phiếu học tập, GV đánh giá kết quả học tập của nhóm

**V. Dặn dò:**

- +HS ôn lại toàn bộ ngành chân khớp
- +Kẻ bảng trang 96, 97 vào vở

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



+**Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với sự lột xác**

**\*HĐ2: I/ Sự đa dạng ở chân khớp:**

**\*MT:** HS thấy được sự đa dạng của chân khớp về cấu tạo môi trường sống và tập tính

<p><b>1. Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống</b>                  -GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1(tr.96 sgk)                  -GV kẻ bảng, gọi HS lên làm( gọi nhiều HS để hoàn thành bảng)                  -GV chốt lại bằng bảng chuẩn kiến thức</p> <p><b>2. Đa dạng về tập tính:</b>                  -GV cho HS thảo luận →hoàn thành bảng 2(tr.97 sgk)                  *Lưu ý: Một đại diện có thể có nhiều tập tính                  -GV kẻ sẵn bảng gọi HS lên điền vào bài tập                  -GV chốt lại kiến thức đúng                  +?Vì sao chân khớp đa dạng về tập tính?</p>	<p>-HS vận dụng kiến thức trong ngành để đánh dấu và điền vào bảng 1</p> <p>-Một vài HS lên hoàn thành bảng, lớp nhận xét, bổ sung</p> <p>-HS tiếp tục hoàn thành bảng 2</p> <p>-Một vài HS hoàn thành bảng→lớp nhận xét bổ sung</p>
--	--

**\*TK:** Nhờ sự thích nghi với điều kiện sống và môi trường khác nhau mà chân khớp rất đa dạng về cấu tạo, môi trường sống và tập tính

**\*HĐ3: III/ Vai trò thực tiễn:**

**\*MT:** HS biết được ích lợi và tác hại của chân khớp

-GV yêu cầu HS : Dựa vào kiến thức đã học và liên hệ thực tế để hoàn thành bảng 3(tr.97 sgk)  
 -GV cho HS kể thêm tên các đại diện có ở địa phương mình  
 -GV tiếp tục cho HS thảo luận  
 +?Nêu vai trò của chân khớp đối với tự nhiên và đời sống?  
 -GV chốt lại kiến thức

-HS dựa vào kiến thức đã học và liên hệ thực tế cùng với hiểu biết của bản thân  
 →Lựa chọn các đại diện có ở địa phương điền vào bảng 3  
 -Một vài HS báo cáo kết quả  
 -HS tiếp tục thảo luận trong nhóm→nêu được ích lợi và tác hại của chân khớp

**\*TK: 1. Ích lợi:** +**Cung cấp thực phẩm cho con người**

- +Là thức ăn của động vật khác
- +Làm thuốc chữa bệnh
- +Thụ phấn cho cây trồng
- +Làm sạch môi trường

**2.Tác hại:**+Làm hại cây trồng

- +Làm hại cho nông nghiệp
- +Hại đồ gỗ, tàu, thuyền...
- +Là vật trung gian truyền bệnh

**V.Kiểm tra đánh giá:**

- +?Đặc điểm nào giúp chân khớp phân bố rộng rãi?
- +?Đặc điểm chung để nhận biết chân khớp là gì?
- +?Lớp nào trong ngành chân khớp có giá trị thực phẩm lớn nhất?

**VI.Dẫn dò:** +HS học bài và tự ôn lại toàn bộ ngành động vật không xương sống

+Chuẩn bị giờ sau: Tìm hiểu về đời sống, cấu tạo ngoài của cá chép

Tam kì, ngày tháng năm

**CHƯƠNG VI: NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG**



**CÁC LỚP CÁ  
CÁ CHÉP**

**Tiết 31:**

**I.Mục tiêu:**

- Hiểu được các đặc điểm đời sống của cá chép
- Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi với đời sống ở nước
- Rèn kĩ năng quan sát tranh, vật mẫu
- Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn

**II.Phương tiện dạy -học:**

- GV: +Tranh cấu tạo ngoài cá chép
  - +Một con cá chép thả trong bình thủy tinh
  - +Bảng phụ ghi nội dung bảng 1sgk(tr.103)
- HS: +Mỗi nhóm 1 con cá chép thả trong bình thủy tinh + rong
  - +Mỗi HS sử dụng bảng 1 trong vở bài tập

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra:**

**2.Mở bài:** GV giới thiệu chung ngành động vật có xương sống và nội dung bài là nghiên cứu cá chép đại diện cho lớp cá

**3.Các hoạt động dạy -học:**

**\*HD1: I.Đời sống cá chép:**

**\*MT:** Hiểu được đặc điểm môi trường sống và đời sống của cá chép. Trình bày được đặc điểm sinh sản của cá chép

<p>-GV yêu cầu HS thảo luận theo các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+?Cá chép sống ở đâu?thức ăn của chúng là gì?</li> <li>+?Tại sao nói cá chép là động vật biến nhiệt?</li> </ul> <p>-GV cho HS tiếp tục thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+?Đặc điểm sinh sản của cá chép thể hiện như thế nào?</li> <li>+?Vì sao số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn?</li> <li>+?Số lượng trứng nhiều như vậy có ý nghĩa gì?</li> </ul> <p>-GV yêu cầu HS rút ra kết luận về đời sống của cá chép</p>	<p>-HS tự thu nhận thông tin sgk (tr.102)→ thảo luận tìm câu trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+Sống ở ao hồ, sông suối</li> <li>+Ăn động vật và thực vật</li> <li>+Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ của môi trường</li> <li>-Một vài HS phát biểu→lớp nhận xét, bổ sung</li> <li>-HS tiếp tục thảo luận→giải thích được:</li> <li>+Cá chép thụ tinh ngoài→khả năng trứng gặp tinh trùng ít (nhiều trứng không được thụ tinh)</li> <li>+Ý nghĩa: Duy trì nòi giống</li> <li>-Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung</li> </ul>
---	---

**\*TK: •Môi trường sống: Nước ngọt**

**•Đời sống: +Ưa vực nước lặng**

+Ăn tạp

+Là động vật biến nhiệt

**•Sinh sản: +Thụ tinh ngoài, đẻ trứng**

+Trứng thụ tinh phát triển thành phôi

**\*HD2: II/ Cấu tạo ngoài:**

**\*MT:** Giải thích được cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi đời sống ở dưới nước

**1.Cấu tạo ngoài:**

<p>*Quan sát cấu tạo ngoài:                  -GV yêu cầu HS quan sát mẫu cá chép sống đối chiếu với hình 31.1 sgk(tr.103)                  →Thảo luận nhóm:Nhận biết các bộ phận trên cơ thể cá chép?                  -GV treo tranh cấu tạo ngoài , gọi HS lên xác định vị trí các bộ phận trên cơ thể cá                  +GV giải thích thêm: tên gọi các loại vây liên quan đến vị trí của vây                  *Tìm hiểu đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi đời sống:                  -GV yêu cầu HS quan sát cá chép đang bơi trong nước, đọc kĩ bảng 1 và thông tin                  →thực hiện hoạt động nhóm so sánh từng cặp câu để lựa chọn câu trả lời đúng nhất                  -GV treo bảng phụ →gọi HS lên điền trên bảng                  -GV nêu đáp án đúng là: 1B, 2C, 3E, 4A, 5G.                  -GV yêu cầu 1-2 HS trình bày lại đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi đời sống bơi lội</p>	<p>-HS bằng cách đối chiếu giữa mẫu vật và hình vẽ→ghi nhớ các bộ phận ngoài của cá chép                  -Thảo luận nhóm thông nhất ý kiến→Đại diện nhóm trình bày các bộ phận của cá chép trên tranh                   -HS quan sát cá chép đang bơi, đọc các thông tin trong bảng 1 sgk(tr.103)                  -Thảo luận nhóm→thống nhất đáp án đúng                  -Đại diện nhóm lên điền vào bảng phụ→ các nhóm khác nhận xét, bổ sung                   -Trình bày lại được các đặc điểm ngoài của cá chép thích nghi với đời sống dưới nước</p>
---	--

**\*TK: 1.Cấu tạo ngoài thích nghi đời sống bơi lội:**

- +Thân cá chép thon dài, đầu thuôn nhọn gắn liền với thân
- +Mắt cá không có mí, màng mắt tiếp xúc với nước
- +Vây có da bao bọc, trong da có nhiều tuyến tiết chất nhầy
- +Vây có các tia vây được căng bởi da mỏng

<p><b>2.Chức năng của vây cá:</b>                  -GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:                  +?Vây cá có chức năng gì?                   +?Nêu vai trò của từng loại vây cá?</p>	<p>-HS đọc thông tin sgk (tr.103) →trả lời được câu hỏi                  +Vây cá như bơi chèo→giúp cá di chuyển trong nước                  +Nêu được vai trò của từng loại vây cá:                  -Vây ngực, vây bụng: Giữ thăng bằng, rẽ phải, rẽ trái, lên, xuống                  -Vây lưng, vây hậu môn: Giữ thăng bằng theo chiều dọc                  +Khúc đuôi mang vây đuôi:Giữ chức năng chính trong sự di chuyển của cá</p>
---	---

**\*TK: 2.Chức năng của vây cá:**

- +Vây ngực, vây bụng: Giữ thăng bằng, rẽ phải, rẽ trái, lên, xuống
- +Vây lưng, vây hậu môn: Giữ thăng bằng theo chiều dọc
- +Khúc đuôi mang vây đuôi: Giữ chức năng chính trong sự di chuyển của cá

**\*Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:**

- +?Trình bày trên tranh: Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống ở nước?
- +Cho HS làm bài tập:
- Hãy chọn những mục tương ứng của cột A ứng với cột B trong bảng dưới đây:



**b) Quan sát cấu tạo trong trên mẫu mổ**

- GV hướng dẫn HS xác định vị trí của : Các lá mang, tim, dạ dày, ruột, gan, mật, thận, tinh hoàn hoặc buồng trứng, bóng hơi (có thể đối chiếu với hình 32.3)
- GV hướng dẫn HS gỡ nội quan để quan sát: Gỡ dần ruột, tách mỡ dính vào ruột, ghim vào khay mổ để thấy rõ dạ dày, gan, túi mật, các tuyến sinh dục( buồng trứng hoặc dải tinh hoàn), bóng hơi.
- +Tìm hai thận màu tím đỏ ở sát sống lưng hai bên cột sống, trên bóng hơi
- +Tìm nằm gần mang, ngang với vây ngực
- Quan sát bộ xương cá ở hình vẽ
- Quan sát mô hình não các)

**c)GV hướng dẫn HS viết tường trình:** GV hướng dẫn HS cách điền vào bảng các nội quan của cá

**•Bước 2: Thực hành của HS**

- HS thực hành theo nhóm
- Mỗi nhóm cử ra một nhóm trưởng và một thư kí
- Các nhóm thực hiện theo hướng dẫn của GV:
- +Quan sát đến đâu ghi chép đến đó
- +Sau khi quan sát các nhóm trao đổi→Nêu nhận xét vị trí và vai trò của từng cơ quan
- Điền vào bảng kẻ sẵn trong vở

**•Bước 3: Kiểm tra kết quả của HS:**

- +GV kiểm tra việc thực hiện viết tường trình của từng nhóm
- +GV thông báo đáp án chuẩn→Các nhóm đối chiếu và sửa chữa sai sót

**Các cơ quan bên trong của cá**

<b>Tên cơ quan</b>	<b>Nhận xét vị trí và vai trò</b>
+Mang (Hệ hô hấp)	Nằm dưới xương nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gần các xương cung mang. Có vai trò trao đổi khí
+Tim (Hệ tuần hoàn)	Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để đẩy máu vào động mạch. Giúp cho sự tuần hoàn máu
+Hệ tiêu hóa(thực quản, dạ dày, ruột, gan)	Phân hóa rõ rệt thành thực quản, dạ dày, ruột, có gan tiết ra mật giúp cho sự tiêu hóa thức ăn
+Bóng hơi	Trong khoang thân, sát cột sống. Giúp cá chìm nổi trong nước dễ dàng
+Thận( Hệ bài tiết)	Hai dải, sát cột sống.Lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài
+Tuyến sinh dục(Hệ sinh sản)	Trong khoang thân, ở cá đực là hai dải tinh hoàn, ở cá cái là hai buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản
+Não (Hệ thần kinh)	Não nằm trong hộp sọ, tủy sống nằm trong các cung đốt sống. Điều khiển, điều hòa hoạt động của cá

**•Bước 4: Tổng kết:**

- GV nhận xét từng mẫu mổ: Mổ đúng, nội quan gỡ không bị nát, trình bày đẹp
- GV nêu sai sót của từng nhóm cụ thể
- GV nhận xét tinh thần, thái độ học tập của từng nhóm

- Cho các nhóm thu dọn vệ sinh
- GV cho điểm một số nhóm

**IV. Dặn dò:** Nghiên cứu cấu tạo trong của cá chép

Tam kì, ngày tháng năm

**Tiết 33: CẤU TẠO TRONG CỦA CÁ CHÉP**

**I. Mục tiêu:**

- Nắm được vị trí, cấu tạo các hệ cơ quan của cá chép
- Giải thích được những đặc điểm cấu tạo trong thích nghi đời sống ở nước
- Rèn kĩ năng quan sát, kĩ năng hoạt động nhóm
- Giáo dục lòng yêu thích môn học

**II. Phương tiện dạy - học:**

- GV: +Tranh cấu tạo trong của cá chép
- +Mô hình não cá
- +Tranh sơ đồ hệ thần kinh cá chép

-HS: Sử dụng các hình 33.1, 33.2, 33.3 SGK

**III. Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài giảng:**

**1. Kiểm tra:** +?Nêu rõ các thành phần của: Hệ tiêu hóa, Hệ hô hấp, Hệ tuần hoàn, Hệ bài tiết và chức năng của mỗi thành phần đó?

**2. Mở bài:** +?Em hãy kể tên các hệ cơ quan của cá chép mà em quan sát được trong bài thực hành?

**3. Các hoạt động dạy - học:**

**\*HD1: I/ Các cơ quan dinh dưỡng:**

**\*MT:** HS nắm được cấu tạo và hoạt động của bốn cơ quan dinh dưỡng: Tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, tiêu hóa

**1. Tiêu hóa:**

- GV yêu cầu các nhóm quan sát tranh và kết hợp với kết quả quan sát được trên mẫu mổ ở bài thực hành—hoàn thành bài tập:
- +?Nêu rõ các thành phần của hệ tiêu hóa và thử xác định chức năng của mỗi thành phần?
- GV cung cấp thêm thông tin về tuyến tiêu hóa
- +?Hoạt động tiêu hóa diễn ra như thế nào?

+?Nêu chức năng của hệ tiêu hóa?

- GV cung cấp thêm vai trò của bóng hơi:
- +Cho HS nghiên cứu hình 33.4—Đặt tên thí nghiệm là gì?Giải thích hiện tượng xảy ra? (Lưu ý mức nước ở hình A: khi cá nổi và mức nước ở hình B: khi cá chìm)

- Các nhóm thảo luận—hoàn thành bài tập
- Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ của GV—xác nhóm khác nhận xét, bổ sung

- HS nêu được hoạt động tiêu hóa:
- +Thức ăn được nghiền nát nhờ răng hàm, dưới tác dụng của enzym tiêu hóa.
- HS nêu được chức năng của hệ tiêu hóa:
- +Thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng ngấm qua thành ruột vào máu
- +Các chất cặn bã được thải ra ngoài qua hậu môn
- HS nghiên cứu hình 33.4—Đặt được tên thí nghiệm là: “Thí nghiệm về vai trò của bóng hơi”—Giải thích được: Khi cá nổi lên ( A ) bóng hơi phồng to. Khi cá chìm xuống đáy ( B ) bóng hơi thu nhỏ

\*TK: Hệ tiêu hóa có sự phân hóa:

• Các bộ phận:

- Ống tiêu hóa: Miệng → hầu → thực quản → dạ dày → ruột → hậu môn

- Tuyến tiêu hóa: + Gan tiết ra mật

+ Tuyến ruột

• Chức năng: + Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng

+ Thải cặn bã

• Bóng hơi: thông với thực quản → giúp cá chìm, nổi trong nước

**2. Tuần hoàn và hô hấp:**

**a) Hô hấp:**

- GV cho HS thảo luận:

+? Cá hô hấp bằng gì?

+? Hãy giải thích hiện tượng: Cá có cử động há miệng liên tiếp kết hợp với cử động khép, mở của nắp mang?

+? Vì sao trong bể nuôi cá người ta thường thả rong hoặc các cây thủy sinh?

**b) Tuần hoàn:**

- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ tuần hoàn

→ thảo luận:

+? Hệ tuần hoàn gồm những cơ quan nào?

+ Hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống

- GV chốt lại kiến thức chuẩn:

- Từ cần điền: 1- Tâm nhĩ

2- Tâm thất

3- Động mạch chủ bụng

4- Các mao mạch mang

5- Động mạch chủ lưng

6- Mao mạch ở các cơ quan

7- Tĩnh mạch bụng

a) Hô hấp:

- Các nhóm thảo luận → rút ra kết luận

b) Tuần hoàn:

- HS quan sát tranh đọc kĩ chú thích → xác định được các bộ phận của hệ tuần hoàn.

(Chú ý vị trí của tim và đường đi của máu)

- Thảo luận tìm các từ cần điền vào chỗ trống

- Đại diện các nhóm báo cáo → các nhóm khác nhận xét bổ sung

\*TK: 1. Hô hấp: Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu

→ thực hiện sự trao đổi khí

**2. Tuần hoàn:**

+ Tim có 2 ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất

+ Có một vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi

+ Hoạt động của tuần hoàn: Như trong SGK (trang 108)

**3. Bài tiết:**

+? Hệ bài tiết nằm ở đâu? Có chức năng gì?

- HS nhớ lại kiến thức bài thực hành để trả lời

\*TK: Hệ bài tiết là 2 dải thận màu đỏ, nằm sát sống lưng: Lọc từ máu các chất độc để thải ra ngoài

\*HĐ2: II/ Thần kinh và giác quan:

\*MT: - Nắm được cấu tạo, chức năng của hệ thần kinh. Nắm được thành phần cấu tạo bộ não cá chép

- Biết được vai trò các giác quan của cá

- GV yêu cầu HS quan sát hình 33.2, 33.3

SGK và mô hình não cá → trả lời câu hỏi:

- HS quan sát hình 33.2, 33.3 SGK → trả lời được:

<p>+?Hệ thần kinh của cá gồm những bộ phận nào?</p> <p>+?Bộ não cá chia làm mấy phần? Mỗi phần có chức năng như thế nào?</p> <p>-GV gọi một HS lên trình bày cấu tạo não cá trên mô hình</p> <p>+?Nêu vai trò của các giác quan?</p> <p>+?Vì sao thức ăn có mùi lại hấp dẫn cá?</p>	<p>+Hệ thần kinh:</p> <p>-Trung ương thần kinh: não, tủy sống</p> <p>-Dây thần kinh: đi từ trung ương thần kinh đến các cơ quan</p> <p>+Cấu tạo não cá: gồm có 5 phần:</p> <p>-Não trước: kém phát triển</p> <p>-Não trung gian.</p> <p>-Não giữa: lớn, có trung khu thị giác</p> <p>-Tiểu não: phát triển: phối hợp các cử động phức tạp</p> <p>-Hành tủy: điều khiển nội quan</p> <p>+Giác quan:</p> <p>-Mắt: không có mí nên chỉ nhìn gần</p> <p>-Mũi: đánh hơi, tìm mồi</p> <p>-Cơ quan đường bên: nhận biết áp lực, tốc độ dòng nước, vật cản</p>
---	--

\*TK: +Hệ thần kinh dạng ống nằm ở phía lưng gồm:

-Bộ não, tủy sống

-Các dây thần kinh

+Bộ não phân hóa, trong đó có có:

-Hành khứu giác, thùy thị giác và tiểu não phát triển

\***Kết luận chung:** HS đọc SGK

**V.Kiểm tra đánh giá:**

+?Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở nước?

+Làm bài tập số 3: Giải thích hiện tượng và đặt tên cho thí nghiệm ở hình 33.4 sgk

**VI. Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập, vẽ hình 33.1, 33.3 sgk

Tam kì, ngày tháng năm

**Tiết 34:**

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**PHẦN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG**

**I.Mục tiêu:**

-Củng cố lại kiến thức của HS trong phần động vật không xương sống về:

+Tính đa dạng, sự thích nghi và ý nghĩa thực tiễn của động vật không xương sống

-Rèn cho HS kĩ năng phân tích, tổng hợp

-Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn

**II.Phương tiện dạy -học:**Bảng phụ ghi nội dung bảng 1 và 2 sgk

**III.Phương pháp:** pp hỏi đáp

**IV. Nội dung ôn:**

**ở Tính đa dạng của động vật không xương sống:**

<p>-GV yêu cầu HS đọc đặc điểm của các đại diện, đối chiếu với hình vẽ ở bảng 1sgk (tr.99) → làm bài tập:</p> <p>+Ghi tên ngành vào chỗ trống</p> <p>+Ghi tên đại diện vào chỗ trống dưới hình</p> <p>-GV gọi đại diện HS lên hoàn thành bảng</p> <p>-GV chốt lại đáp án đúng</p>	<p>-HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ → tự điền vào bảng 1</p> <p>+Ghi tên ngành của 5 nhóm động vật</p> <p>+Ghi tên các đại diện</p> <p>-Một vài HS lên viết kết quả → lớp nhận xét, bổ sung</p>
---	--

<p>-Từ bảng 1 GV yêu cầu HS: +Kể thêm các đại diện ở mỗi ngành? +Bổ sung đặc điểm cấu tạo đặc trưng của từng lớp động vật? -GV yêu cầu HS nhận xét tính đa dạng của động vật không xương sống</p>	<p>-HS vận dụng kiến thức thực tế bổ sung: +Tên đại diện +Đặc điểm cấu tạo đặc trưng của từng lớp  -Nhận xét tính đa dạng của ĐVKXS</p>
<p><b>*TK: Động vật không xương sống đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống</b> <b>☞ Sự thích nghi của động vật không xương sống</b></p>	
<p>-GV hướng dẫn HS làm bài tập: +Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc(ngành) một loài +Tiếp tục hoàn thành các cột: 3, 4, 5, 6 -GV gọi HS hoàn thành bảng -GV lưu ý HS có thể lựa chọn các đại diện khác nhau→GV chữa hết các kết quả của HS</p>	<p>-HS nghiên cứu kĩ bảng 1 vận dụng kiến thức đã học →hoàn thành bảng 2  -Một vài HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện→lớp nhận xét, bổ sung</p>

**C Tâm quan trọng thực tiễn của động vật không xương sống**

<p>-GV yêu cầu HS đọc bảng 3→ghi tên loài vào ô trống thích hợp -GV gọi HS lên điền vào bảng -GV cho HS bổ sung thêm ý nghĩa thực tiễn khác -GV chốt lại bằng bảng chuẩn</p>	<p>-HS lựa chọn tên các loài động vật ghi vào bảng 3 -Một HS lên điền vào bảng→lớp nhận xét, bổ sung</p>
--	--

Tâm quan trọng	Tên loài
<p>-Làm thực phẩm -Có giá trị xuất khẩu -Được nhân nuôi -Có giá trị chữa bệnh -Làm hại cơ thể động vật và người -Làm hại thực vật -Làm đồ trang trí</p>	<p>-Tôm, cua, sò, trai, ốc, mực -Tôm, cua, mực -Tôm, sò, cua.... -Ong mật -Sán lá gan, giun đũa... -Châu chấu, ốc sên -San hô, ốc....</p>

**\*Kết luận chung:**GV cho HS đọc phần tóm tắt ghi nhớ

**V.Kiểm tra đánh giá:**

Em hãy lựa chọn các từ ở cột B sao cho tương ứng với câu ở cột A

Cột A	Cột B
<p>1.Cơ thể chỉ là một tế bào nhưng thực hiện đủ các chức năng sống của cơ thể</p>	<p>a.Ngành chân khớp b.Các ngành giun</p>
<p>2.Cơ thể đối xứng tỏa tròn, thường hình trụ</p>	<p>c.Ngành ruột khoang</p>



hay hình dừ với 2 lớp tế bào 3.Cơ thể mềm, đẹp, kéo dài hoặc phân đốt 4.Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có vỏ đá vôi 5.Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin, có phần phụ phân đốt	d.Ngành thân mềm e.Ngành động vật nguyên sinh
--	--

**VI.Dẫn dò:** HS ôn tập toàn bộ phần động vật không xương sống

.....

.....

.....

.....

.....

Tam kì, ngày tháng năm

**Tiết 35: KIỂM TRA HỌC KÌ I**  
(Đề của trường)

.....

**Tiết 36: SỰ ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁ**

**I.Mục tiêu:**

- Nắm được sự đa dạng của cá về số loài, lối sống, môi trường sống
- Trình bày được đặc điểm cơ bản phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương
- Nêu được vai trò của cá trong đời sống con người
- Trình bày được đặc điểm chung của cá
- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh để rút ra kết luận

**II.Phương tiện dạy học:**

- GV: +Tranh ảnh một số loài cá sống trong các điều kiện sống khác nhau  
+Bảng phụ ghi nội dung bảng ( tr.111 SGK)
- HS: Sưu tầm các tranh ảnh về cá

**III.Phương pháp:** Quan sát tìm tòi, hoạt động nhóm

**IV.Tiến trình bài giảng:**

**1.Kiểm tra bài:** +?Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống và hoạt động trong môi trường nước?

**3.Các hoạt động dạy học:**

\***HĐ1: I/Đa dạng về thành phần loài và môi trường sống**

\***MT:** +Thấy được sự đa dạng của cá về số loài và môi trường sống

+Thấy được do thích nghi với những điều kiện sống khác nhau nên cá có cấu tạo và hoạt động sống khác nhau

<p><b>a.Đa dạng về thành phần loài</b></p> <p>-GV yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận nhóm →hoàn thành bài tập:</p>	<p>-Mỗi HS tự thu thập thông tin,thảo luận nhóm thống nhất ý kiến→hoàn thành bài tập -Đại diện nhóm lên điền bảng, các nhóm khác bổ sung</p>
---	--

<p>-GV cho HS thấy được do sự thích nghi với những điều kiện sống khác nhau nên cá có cấu tạo và hoạt động sống khác nhau</p> <p>-GV cho HS thảo luận: +?Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương là gì?</p>	<p>-Tiếp tục thảo luận</p> <p>--Căn cứ vào bảng nêu được đặc điểm cơ bản để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương là: bộ xương</p>
--	---

- \*TK:** -Cá có số lượng loài lớn
- Cá gồm 2 lớp chính:
- +Lớp cá sụn: Bộ xương bằng chất sụn
- +Lớp cá xương: Bộ xương bằng chất xương

<p><b>b. Đa dạng về môi trường sống:</b></p> <p>-GV yêu cầu HS quan sát hình 34.1→ hình 34.7 rồi hoàn thành bảng ( tr. 111 SGK)</p> <p>-GV treo bảng phụ và gọi HS lên chữa bài</p> <p>-GV chốt lại bằng bảng chuẩn</p>	<p>-HS quan sát kĩ hình, đọc chú thích→hoàn thành bảng</p> <p>-HS lên điền bảng →lớp nhận xét, bổ sung</p> <p>-HS đối chiếu bảng chuẩn kiến thức và sửa chữa sai sót</p>
---	--

TT	Đặc điểm môi trường	Loài điển hình	Hình dáng thân	Đặc điểm khúc đuôi	Đặc điểm vây chẵn	Bơi: nhanh, bình thường, chậm, rất chậm
1	Tầng mặt thường thiếu nơi ẩn náu	Cá nhám	Thon dài	Khỏe	Bình thường	Nhanh
2	Tầng giữa và tầng đáy	Cá chép	Tương đối ngắn	Yếu	Bình thường	Bình thường
3	Trong những hang hốc	Lươn	Rất dài	Rất yếu	Không có	Rất chậm
4	Trên mặt đáy biển	Cá thò bơn, cá đuối	Đẹt, mỏng	Rất yếu	To hoặc nhỏ	Chậm

-GV cho HS thảo luận: +?Điều kiện sống ảnh hưởng tới cấu tạo ngoài của cá như thế nào?

**\*TK:** Điều kiện sống khác nhau đã ảnh hưởng đến cấu tạo và tập tính của cá

**\*HĐ2: II/Đặc điểm chung của cá:**

**\*MT:** Trình bày được đặc điểm chung của cá

<p>-GV cho HS thảo luận đặc điểm của cá về:</p> <p>+Môi trường sống</p> <p>+Cơ quan di chuyển</p> <p>+Hệ hô hấp</p> <p>+Hệ tuần hoàn</p> <p>+Đặc điểm sinh sản</p> <p>+Nhiệt độ cơ thể</p> <p>+?Nêu đặc điểm chung của lớp cá?</p>	<p>-Mỗi HS tự nhớ lại kiến thức bài trước→ thảo luận nhóm</p> <p>-Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung</p> <p>-Thông qua các câu hỏi HS rút ra các đặc điểm chung của cá</p>
--	---

**\*TK:** Cá là động vật có xương sống thích nghi đời sống hoàn toàn ở nước:

- +**Bơi bằng vây, hô hấp bằng mang**
- +**Tim hai ngăn, một vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi**
- +**Thụ tinh ngoài**
- +**Là động vật biến nhiệt**

**\*HĐ3: III/Vai trò của cá**

**\*MT:** Trình bày được vai trò của cá trong tự nhiên và trong đời sống

<p>-GV cho HS thảo luận:                  +?Cá có vai trò gì trong tự nhiên và trong đời sống con người?                  +Mỗi vai trò hãy lấy ví dụ minh họa                  -GV lưu ý HS có một số loài cá có thể gây độc cho người như: cá nóc, mật cá trắm...                  +?Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá ta cần phải làm gì?</p>	<p>-HS tự thu thập thông tin trong sgk và liên hệ kiến thức thực tế cùng hiểu biết của bản thân                  →trao đổi trong nhóm để trả lời câu hỏi                  -Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung</p>
--	---

**\*TK: +Cung cấp thực phẩm**

- +**Là nguyên liệu để chế thuốc chữa bệnh**
- +**Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp**
- +**Diệt bọ gậy, sâu hại lúa**

**\*Kết luận chung:** Cho HS đọc kết luận sgk

**V.Kiểm tra đánh giá:** Chọn câu trả lời đúng nhất trong các câu sau:

**Câu 1:** Lớp cá đa dạng vì:

- a.Có số lượng loài lớn
- b.Cấu tạo thích nghi với điều kiện sống khác nhau
- c.Thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước
- d.Có số lượng loài lớn, cấu tạo cơ thể thích nghi với các điều kiện sống khác nhau

**Câu 2:** Dấu hiệu cơ bản để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương:

- a.Căn cứ vào đặc điểm bộ xương
- b.Căn cứ vào môi trường sống
- c.Căn cứ vào cách kiếm ăn
- d.Cả a, b, c đều đúng

**VI.Dặn dò:** HS học bài, làm bài tập

-Đọc phần em có biết

-Nghiên cứu đời sống, cấu tạo ngoài, di chuyển, sinh sản và phát triển của ếch đồng

.....  
 .....